

MỤC LỤC

| | |
|--|-------------------------------------|
| A. GIỚI THIỆU CHUNG | 3 |
| 1. Vị trí địa lý | Error! Bookmark not defined. |
| 2. Địa hình | 3 |
| 3. Đặc điểm thời tiết khí hậu | 3 |
| 4. Xu hướng thiên tai, khí hậu | 4 |
| 5. Hiện trạng Dân số | 4 |
| 6. Hiện trạng sử dụng đất đai | 4 |
| 7. Đặc điểm và cơ cấu kinh tế | 5 |
| B. ĐÁNH GIÁ NGUY CƠ VÀ ĐIỀU KIỆN DỄ TÔN THƯƠNG VỚI THIÊN TAI/BĐKH | 5 |
| 1. Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/BĐKH | 5 |
| 2. Tóm tắt kết quả bản đồ vùng nguy cơ thiên tai/BĐKH dựa trên bản đồ sơ họa | 6 |
| 3. Lịch sử thiên tai/BĐKH | 7 |
| 4. Nhóm dễ bị tổn thương | Error! Bookmark not defined. |
| 5. Đánh giá hạ tầng và dịch vụ công cộng | 9 |
| 6. Đánh giá hiện trạng nhà ở | 10 |
| 7. Số lượng nhà trong vùng có nguy cơ thiên tai và BĐKH | 11 |
| 8. Điều kiện Nước sạch, vệ sinh và môi trường | 11 |
| 9. Y tế - Nguy cơ dịch bệnh liên quan đến thiên tai, BĐKH | 12 |
| 10. Y tế dự phòng- khả năng phòng ngừa dịch bệnh trong điều kiện thiên tai, BĐKH | 12 |
| 11. Hiện trạng rừng và mức độ rủi ro với thiên tai và BĐKH | 12 |
| 12. Hiện trạng sinh kế xung quanh rừng | 12 |
| 13. Nguy cơ thiệt hại khi có thiên tai và BĐKH trong Hoạt động sản xuất kinh doanh | 13 |
| 14. Hiện trạng hệ thống thông tin truyền thông và cảnh báo sớm | 14 |
| 15. Hiện trạng công tác phòng chống thiên tai | 14 |
| C. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI/BĐKH THEO LĨNH VỰC/NGÀNH | 15 |
| 1. Kết quả đánh giá Hạ tầng công cộng (Điện, Đường, Trường, Trạm, Công trình Thủy lợi) | 15 |
| 2. Kết quả đánh giá về nhà ở | 16 |
| 3. Kết quả đánh giá về Nước sạch, vệ sinh và môi trường | 18 |
| 4. Kết quả đánh giá về y tế | 19 |
| 5. Kết quả đánh giá về giáo dục | 20 |
| 6. Kết quả đánh giá về rừng | 21 |
| 7. Kết quả đánh giá về trồng trọt | 22 |
| 8. Kết quả đánh giá về chăn nuôi | 23 |

| | | |
|-----|--|----|
| 9. | Kết quả đánh giá ngành thủy sản..... | 24 |
| 10. | Kết quả đánh giá lĩnh vực du lịch | 24 |
| 11. | Kết quả đánh giá các ngành buôn bán nhỏ và ngành nghề dịch vụ khác | 25 |
| 12. | Kết quả đánh giá lĩnh vực thông tin truyền thông và cảnh báo sớm | 26 |
| 13. | Kết quả đánh giá lĩnh vực Phòng chống thiên tai/thích ứng BĐKH | 27 |
| 14. | Kết quả đánh giá một số lĩnh vực/ngành then chốt khác của địa phương | 28 |
| D. | TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ LIÊN NGÀNH & GIẢI PHÁP | 29 |
| 1. | Tổng hợp Kết quả phân tích nguyên nhân rủi ro thiên tai/BĐKH | 29 |
| 2. | Tổng hợp các giải pháp phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu | 35 |
| E. | PHỤ LỤC BÁO CÁO | 41 |

Số: 56 /BC-UBND

Phổ Quang, ngày 07 tháng 6 năm 2018

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU DỰA VÀO
CỘNG ĐỒNG**

Xã Phổ Quang, Huyện Đức Phổ, Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo này là kết quả tiến trình đánh giá rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu do cộng đồng thực hiện, chú trọng đến nhóm dễ bị tổn thương là trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người khuyết tật và người nghèo trong khu vực rủi ro cao, ở các lĩnh vực đời sống và xã hội. Các phân tích rủi ro trong báo cáo và các ưu tiên khuyến nghị của nhóm dễ bị tổn thương là những cơ sở quan trọng cho việc xây dựng kế hoạch địa phương như kế hoạch phòng chống thiên tai, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và là đầu vào cho dự án GCF.

A. GIỚI THIỆU CHUNG:

1. Vị trí địa lý

Phổ Quang là xã bãi ngang nằm cách huyện Đức Phổ khoảng 4km, phía Đông tiếp giáp với biển Đông, phía Tây giáp xã Phổ Minh và Phổ Văn, phía Nam giáp xã Phổ Vinh, phía Bắc giáp xã Phổ An.

2. Địa hình:

Diện tích tự nhiên 1.105,32 km², gồm 04 đơn vị thôn là: Hải Tân, Du Quang, Phần Thát, Bàn An. Địa hình xã Phổ Quang tương đối phức tạp; một phần đất được vun đắp phù sa bởi con sông Thoa chảy ra Biển Đông qua cửa biển Mỹ Á, có cửa biển Mỹ Á là nơi tập trung chuyển nước giữa Biển Đông và 03 nhánh sông Thoa, sông Trường và sông Trà Câu; có bờ biển kéo dài; đất đai tương đối tốt, điều kiện tự nhiên thuận lợi, phù hợp với phát triển trồng lúa nước, khai thác và nuôi trồng thủy sản.

3. Đặc điểm thời tiết khí hậu

| TT | Chỉ số về thời tiết khí hậu | ĐVT | Giá trị | Tháng xảy ra | Dự báo BĐKH của Quảng Ngãi năm 2050 theo kịch bản RCP 8,5 (*) |
|----|-----------------------------|------|---------|--------------|---|
| 1 | Nhiệt độ trung bình | Độ C | 30-32 | 8,9 | Tăng 1,9°C |
| 2 | Nhiệt độ cao nhất | Độ C | 38-39 | 6 | Tăng thêm khoảng 1,6-2,4°C |
| 3 | Nhiệt độ thấp nhất | Độ C | 16 | 12 | Tăng thêm/Giảm khoảng 1,6-1,8°C |
| 4 | Lượng mưa Trung bình | Mm | | | Tăng thêm khoảng 25.1 mm |

4. Xu hướng thiên tai, khí hậu

| TT | Nguy cơ thiên tai, khí hậu phổ biến tại địa phương | Giảm | Giữ nguyên | Tăng lên | Dự báo BĐKH của Thanh Hóa năm 2050 theo kịch bản RCP 8.5 (*) |
|----|--|------|------------|----------|--|
| 1 | Xu hướng hạn hán | | | X | |
| 2 | Xu hướng bão | | | X | |
| 3 | Xu hướng lũ | | | X | |
| 4 | Số ngày rét đậm | | X | | |
| 5 | Mức nước biển tại các trạm hải văn | | | X | Tăng 25cm |
| | Nguy cơ ngập lụt/nước dâng do bão | | | X | 0,86% diện tích - 514.080ha |
| | Một số nguy cơ thiên tai khí hậu khác xảy ra tại địa phương (giông, lốc, sa bồi thủy phá, động đất, sóng thần) | | | | |

5. Hiện trạng Dân số

| TT | Thôn | Số hộ | | | Số khẩu | | |
|------------------|-----------|-------------|------------|------------|-------------|-------------|-------------|
| | | Tổng | Nghèo | Cận nghèo | Tổng | Nam | Nữ |
| 1 | Hải Tân | 828 | 65 | 84 | 3340 | 1694 | 1646 |
| 2 | Phân Thất | 525 | 53 | 70 | 2008 | 1014 | 994 |
| 3 | Du Quang | 285 | 31 | 33 | 1050 | 532 | 518 |
| 4 | Bàn An | 563 | 55 | 57 | 2300 | 1165 | 1135 |
| Tổng cộng | | 2201 | 204 | 244 | 8698 | 4405 | 4293 |

6. Hiện trạng sử dụng đất đai¹

| TT | Loại đất (ha) | Số lượng (ha) |
|------------|--|---------------|
| I | Tổng diện tích đất tự nhiên | 1.105,32 |
| 1 | Nhóm đất Nông nghiệp | 671,3 |
| 1.1 | Diện tích Đất sản xuất Nông nghiệp | 500,25 |
| 1.1.1 | Đất trồng lúa | 86,67 |
| 1.1.2 | Đất trồng cây hàng năm (ngô, khoai, mì, mía) | 325,87 |
| 1.1.3 | Đất trồng cây hàng năm khác | |
| 1.1.4 | Đất trồng cây lâu năm | 87,71 |
| 1.2 | Diện tích Đất lâm nghiệp | 113,75 |
| 1.2.1 | Đất rừng sản xuất | |
| 1.2.2 | Đất rừng phòng hộ (rừng trên cát) | 113,75 |
| 1.2.3 | Đất rừng đặc dụng | |

¹ Phân loại theo luật đất đai 2013

| | | |
|--------------|---|--------|
| 1.3 | Diện tích Đất nuôi trồng thủy/hải sản | 57,3 |
| 1.3.1 | <i>Diện tích thủy sản nước ngọt</i> | 0 |
| 1.3.2 | <i>Diện tích thủy sản nước mặn/lợ</i> | 57,3 |
| 1.4 | Đất làm muối | 0 |
| 1.5 | Diện tích Đất nông nghiệp khác <i>(Xây nhà kính phục vụ trồng trọt; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh)</i> | 0 |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | 329,22 |
| 3 | Diện tích Đất chưa sử dụng | 105,07 |
| | Số % nữ cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chồng | 90% |
| | -Đất Nông nghiệp: | 95% |
| | -Đất ở: | |

7. Đặc điểm và cơ cấu kinh tế

| TT | Loại hình sản xuất | Tỉ lệ % cơ cấu ngành nghề | Số hộ tham gia hoạt động Sản xuất kinh doanh (hộ) | Thu nhập bình quân/hộ/năm | Tỉ lệ % phụ nữ tham gia |
|----|---|---------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| 1 | Trồng trọt | 40 | 880 | 7.408.800đ/hộ/năm | 70 |
| 2 | Chăn nuôi | 38,6 | 850 | 4.561.000đ/hộ/năm | 90 |
| 3 | Nuôi trồng thủy sản | 7 | 154 | 434.740.260đ/hộ/năm | 20 |
| 4 | Chế biến hải sản | | | | |
| 5 | Đánh bắt hải sản | 75 | 1.650 hộ, 1.840 ngư dân 205 tàu, thuyền, CS 84.873 VC | 220.942.600/hộ/năm | 0 |
| 5 | Thương mại - Dịch vụ | 14 | 308 | 46.493.500đ/hộ/năm | 80 |
| 6 | Tiểu thủ công nghiệp | 3 | 69 | 163.188.000đ/hộ/năm | 30 |
| 7 | Du lịch | 0 | | | |
| 8 | Ngành nghề khác- Vd. Đi làm ăn xa, thợ nề, dịch vụ vận tải.v.v | 13 | 285 | 45.215.000đ/hộ/năm | 30 |

B. ĐÁNH GIÁ NGUY CƠ VÀ ĐIỀU KIỆN DỄ TỒN THƯƠNG VỚI THIÊN TAI/BĐKH

1. Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/BĐKH

| | | | | |
|---|---------|--|--|---|
| | | 4 - Du Quang | cộng với xã lũ, lớn lên cao 0,5 m so với các đợt lũ trước. Mức độ cao hơn so với những năm trước đây. | |
| 2 | Bão | Toàn xã | - Tháng 9/2009: Gió mạnh cấp 12, giật trên cấp 13 - Mức độ thấp hơn so với những năm trước đây vì bão chuyển dần vào các tỉnh phía Nam. | - Số cơn bão hàng năm giảm so với những năm trước đây; - Hình thái bão cực đoan hơn, nhiều cơn bão liên tiếp nối tiếp nhau; Hướng đi của bão phức tạp hơn so với những năm trước đây. |
| 3 | Hạn hán | Thôn Du Quang, Bàn An; Vùng 2,3 – thôn Hải Tân | Tháng 7/2015: Nắng nóng kéo dài 04 tháng, nhiệt độ lên cao (39-40°C) Mức độ thấp | Giữ nguyên |

3. Lịch sử thiên tai/BĐKH

| Tháng/năm xảy ra | Loại thiên tai/BĐKH | Số thôn bị ảnh hưởng | Thiệt hại chính | Số lượng |
|--|---------------------|----------------------|---------------------------------------|-----------|
| Năm 2009 | Bão | Toàn xã | 1. Số người chết/mất tích: | |
| | | | 2. Số người bị thương: | |
| | | | 3. Số nhà bị thiệt hại (tốc mái) | 74 nhà |
| | | | 4. Số trường học bị thiệt hại: | |
| | | | 5. Số trạm y tế bị thiệt hại: | |
| | | | 6. Số km đường bị thiệt hại: | 2 km |
| | | | 7. Số ha rừng bị thiệt hại: | 1 ha |
| | | | 8. Số ha ruộng bị thiệt hại: | 10 ha |
| | | | Ngô, rau màu | 25 ha |
| | | | Cây lạc | 1,8 ha |
| | | | 9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại: | |
| 10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại: | | | | |
| 11. Ước tính thiệt hại kinh tế: | 3 tỷ | | | |
| 2013 | Lũ, lụt | Toàn xã | Số người chết | |
| | | | Nhà bị ngập nước | 326 cái |
| | | | Nhà bị sập đổ | 04 cái |
| | | | Trường bị ngập nước | 03 trường |
| | | | Rừng trên cát bị thiệt hại (gãy, đổ) | |
| Ruộng bị thiệt hại | 06 ha sa bồi | | | |

| | | | | |
|-------------|-----|---------|--|--|
| | | | | thủy phá |
| | | | Áo, hồ thủy sản bị thiệt hại | 12 ha |
| | | | Lúa trôi, ứọt | 20 tấn |
| | | | Thiệt hại khác: 02 tạ ngô, 10 tấn thức ăn nuôi tôm bị ứọt, vùng dân cư bị ô nhiễm môi trường 2ha | |
| | | | Ước tính thiệt hại | 4,5 tỷ đồng |
| 2015 | Hạn | Toàn xã | Số người chết | |
| | | | Nhà bị ngập nước | |
| | | | Nhà bị sập đổ | |
| | | | Trường tiểu học bị ngập nước | |
| | | | Rừng trên cát bị thiệt hại (gãy, đổ) | |
| | | | Ruộng bị thiệt hại | 33 ha |
| | | | Hoa màu | 03 ha |
| | | | Cơ sở sản xuất kinh doanh, chế biến (nông sản) | Giảm doanh thu 30% |
| | | | Áo, hồ thủy sản bị thiệt hại | |
| | | | Thiệt hại khác | Thiếu nước sinh hoạt 577 hộ, dịch đau mắt đỏ, sốt siêu vi; gia súc, gia cầm thiếu thức ăn, dịch bệnh : 1200 con. |
| | | | Ước thiệt hại | 1,8 tỷ đồng |

4. Nhóm dễ bị tổn thương

| T | Tôn | Đối tượng dễ bị tổn thương | | | | | | | | | | | | | |
|---|-----------|----------------------------|------|---------------------|------|--------------------|----------------|------|------------------|------|---|------|--------------------------|------|--|
| | | Trẻ em dưới 5 tuổi | | Trẻ em từ 5-16 tuổi | | Phụ nữ có thai (*) | Người cao tuổi | | Người khuyết tật | | Người dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa | | Người bị bệnh hiểm nghèo | | |
| | | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | |
| 1 | Hải Tân | 104 | 228 | 220 | 457 | 38 | 150 | 325 | 55 | 115 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 2 | Phần Thát | 98 | 182 | 171 | 363 | 20 | 135 | 287 | 62 | 125 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 3 | Du Quang | 47 | 106 | 105 | 212 | 13 | 62 | 152 | 22 | 50 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 4 | Bàn An | 84 | 182 | 180 | 366 | 18 | 115 | 233 | 49 | 106 | 0 | 0 | 0 | 0 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|-------------|------------|------------|------------|-------------|-----------|------------|------------|------------|------------|----------|----------|----------|----------|
| Tổng | 333 | 698 | 676 | 1398 | 89 | 462 | 997 | 188 | 396 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|-------------|------------|------------|------------|-------------|-----------|------------|------------|------------|------------|----------|----------|----------|----------|

(*) Phụ nữ có thai và đang nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi

5. Đánh giá hạ tầng và dịch vụ công cộng

| TT | Hạng mục | ĐVT | Số lượng | Chất lượng chống chịu với thiên tai khí hậu (Cao, Trung Bình, Thấp) | Năm xây dựng | Nguy cơ xảy ra thiên tai/BĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp) |
|----------|--|------------------|--------------|---|--|---|
| 1 | <i>Trường mầm non</i> | <i>Phòng</i> | 11 | | | |
| | <i>Gồm 08 điểm trường Hải Tân (3), Bàn An (3), Du Quang (1), Phần Thát (1)</i> | | | Thấp Riêng Điểm trường chính (Du Quang) có 2 tầng, 6 phòng kiên cố | Trước 2005 XD năm 2017 (WB5 hỗ trợ) | Cao |
| 2 | <i>Trường học tiểu học: 02 điểm trường</i> | <i>Phòng</i> | 24 | Trung bình | <i>Điểm trường chính xây dựng 2008 - Kiên cố</i> <i>Điểm trường Hải Tân XD 2009 bán kiên cố</i> | Thấp Trung bình |
| 3 | <i>Trường THCS</i> | <i>Phòng</i> | 14 | Cao | <i>XD năm 2006</i> | Thấp |
| 4 | <i>Trạm y tế/ Phòng khám</i> | <i>Phòng</i> | 11 | <i>Cao</i> <i>2 tầng kiên cố:</i> | <i>Xây dựng 2014,</i> | Thấp |
| 5 | <i>Đường điện trung áp: 8,4km; hạ thế: 27,7km</i> | <i>Km</i> | 36,1 | Cao Kiên cố | | Thấp |
| 6 | <i>Đường giao thông</i> | <i>Km</i> | 63,32 | | | |
| 6,1 | <i>Đường tỉnh</i> | | 06km | Cao Kiên cố | | Thấp |
| 6.2 | <i>Đường liên xã</i> | | 8,575 | Trung bình 7,704km bê tông hóa | | Trung bình |
| 6.3 | <i>Đường Liên</i> | | 11,245 | Thấp | | Cao |

| | | | | | | |
|-----|----------------------------|------------|--------|--|--|------------|
| | <i>thôn</i> | | | 6,01km chưa bê tông hóa | | |
| | <i>Đường ngõ xóm</i> | | 21,5km | <i>Thấp</i> <i>Đều là</i> <i>đườngđất</i> | | <i>Cao</i> |
| 6.4 | <i>Đường nội đồng</i> | | 16km | <i>Thấp</i> <i>Đều là</i> <i>đườngđất</i> | | <i>Cao</i> |
| 7 | <i>Trụ sở UBND</i> | <i>Nhà</i> | 2 | Cao Kiên cố, 02 tầng, kiên cố (28 phòng) | xây dựng 1996, xây dựng mới năm 2016 thêm 15 phòng | Thấp |
| 8 | <i>Nhà văn hóa xã/thôn</i> | <i>Nhà</i> | 3/4 | Thấp | <i>Phần Thát xây dựng 2004, Ban An, Du Quang xây dựng trên 30 năm.</i> | Cao |
| 9 | <i>Chợ tạm</i> | <i>Cái</i> | 3 | <i>Thấp</i> <i>Thô sơ</i> | | <i>Cao</i> |

Nhận xét: Trường mầm non thiếu kiên cố; trong đó có 03 phòng nằm vùng thấp (Bàn An 1, Du Quang 1, Hải Tân 1) và điểm trường tiểu học nằm ở thôn Hải Tân có 03 phòng *lợp tôn, nằm vùng trũng* có khả năng chống chịu với thiên tai/BĐKH thấp. Trường tiểu học điểm chính nằm ở thôn Du Quang 2 tầng kiên cố (21 phòng); *trường THCS* tại thôn Du Quang có 14 phòng kiên cố, đang xây dựng thêm 08 phòng, (2 tầng) kiên cố ; trạm y tế 2 tầng 11 phòng kiên cố có khả năng chống chịu với thiên tai /BĐKH cao; đường điện có 04 trạm biến áp với tổng công suất 775KVA, đảm bảo an toàn kỹ thuật; nhà văn hóa Hải Tân chưa có Nhà VH thôn; Phần Thát kiên cố; Ban An, Du Quang tận dụng trường TH cũ tạm bợ; chợ 03 chợ tạm; mới có quy hoạch chợ chính nhưng chưa được xây dựng.

6. Đánh giá hiện trạng nhà ở

| TT | Tên thôn | Số hộ | Nhà kiên cố | Nhà bán kiên cố (mái, cột, móng, tường không kiên cố) | Thiếu kiên cố | Nhà tạm bợ | Nhà ở các khu vực cần di dời (sạt lở, lũ quét, nước biển dâng v.v) | Số hộ cần được hỗ trợ làm nhà |
|----|------------------|--------------|-------------|---|---------------|------------|--|-------------------------------|
| 1 | Hải Tân | 828 | 100 | 505 | 90 | 0 | 78 | 5 |
| 2 | Phần Thát | 525 | 145 | 258 | 70 | 0 | | 5 |
| 3 | Du Quang | 285 | 15 | 146 | 100 | 10 | 55 | 8 |
| 4 | Bàn An | 563 | 85 | 352 | 100 | 5 | 12 | 5 |
| | Tổng cộng | 2.201 | 345 | 1.216 | 360 | 15 | 145 | 23 |

7. Số lượng nhà trong vùng có nguy cơ thiên tai và BĐKH⁴

| TT | Loại nhà | Tổng số nhà | Số nhà thuộc vùng rủi ro cao với thiên tai, BĐKH (*) | Số nhà thuộc vùng rủi ro trung bình với thiên tai, BĐKH (*) | Số phụ nữ, trẻ em, người già, người tàn tật sống trong từng loại nhà |
|----|-------------------|--------------|---|--|--|
| 1 | Nhà tạm bợ | 15 | 9 | 6 | 17 |
| 2 | Nhà thiếu kiên cố | 360 | 37 | 323 | 625 |
| 3 | Nhà bán kiên cố | 1.216 | 85 | 1.131 | 2.118 |
| 4 | Nhà kiên cố | 345 | 14 | 331 | 818 |
| | Tổng số | 1.936 | 145 | 1.791 | 3578 |

8. Điều kiện Nước sạch, vệ sinh và môi trường

| Tên thôn | Số hộ | Nguồn nước sạch | | | | Nhà vệ sinh | | | | |
|-----------|-------|-----------------|---------|--|-----------------------|---|---------|-----------------|----------|--|
| | | Giếng khoan | Bể chứa | Trạm cấp nước công cộng/nước máy/Tự chảy | Không có dụng cụ chứa | Nguy cơ thiệt hại khi có thiên tai/BĐKH (Cao, Trung bình, Thấp) | Tự hoại | Tạm/bán tự hoại | Không có | Nguy cơ rủi ro thiệt hại khi có thiên tai/BĐKH (Cao, Trung bình, Thấp) |
| Hải Tân | 828 | 138 | | 557 | 33 | Trung bình | 695 | 0 | 04 | Cao |
| Phần Thát | 525 | 473 | | | 46 | Trung bình | 473 | 0 | | |
| Du Quang | 285 | 241 | | 20 | 25 | Cao | 261 | 0 | 02 | Cao |
| Bàn An | 563 | 542 | | | 98 | 100 hộ nguy cơ cao; 442 hộ nguy cơ trung bình | 542 | 0 | | |

⁴ Phục vụ dự án GCF

| | | | | | | | | | | |
|------------------|--------------|--------------|----------|------------|------------|--|--------------|----------|-----------|--|
| Tổng cộng | 2.201 | 1.394 | 0 | 577 | 202 | | 1.971 | 0 | 06 | |
|------------------|--------------|--------------|----------|------------|------------|--|--------------|----------|-----------|--|

9. Y tế - Nguy cơ dịch bệnh liên quan đến thiên tai, BĐKH

| TT | Loại dịch bệnh phổ biến | Trẻ em | Phụ nữ | Nam giới | Trong đó Người cao tuổi | Trong đó Người khuyết tật |
|----|-------------------------|--------|--------|----------|-------------------------|---------------------------|
| 1 | Đường ruột | 6 | 6 | 4 | 16 | 0 |
| 2 | Đau mắt đỏ | 7 | 8 | 12 | 4 | 0 |
| 3 | Da liễu | 4 | 7 | 9 | 8 | 0 |

10. Y tế dự phòng- khả năng phòng ngừa dịch bệnh trong điều kiện thiên tai, BĐKH

| TT | Tên Thôn | Khả năng và kiến thức phòng ngừa dịch bệnh | Mức độ xảy ra dịch bệnh (Cao, Trung Bình, Thấp) |
|----|-----------|--|---|
| 1 | Bàn An | Trung bình | Trung bình |
| 2 | Du Quang | Trung bình | Trung bình |
| 3 | Phần Thát | Trung bình | Trung bình |
| 4 | Hải Tân | Trung bình | Trung bình |

11. Hiện trạng rừng và mức độ rủi ro với thiên tai và BĐKH⁵

| Loại rừng | Tổng diện tích (ha) | Diện tích rừng thuộc vùng rủi ro cao với thiên tai, BĐKH (*) | Diện tích rừng thuộc vùng rủi ro trung bình với thiên tai, BĐKH (*) |
|--|---------------------|--|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| Rừng ngập mặn | | | |
| Rừng trên cát (Cây phi lao) Rừng phòng hộ ven biển | 75 | 50 | 25 |
| Rừng khác Diện tích quy hoạch trồng rừng ngập mặn nhưng chưa trồng | | | |
| Diện tích quy hoạch trồng rừng trên cát nhưng chưa trồng | 38,75 | | |
| Tổng | 113,75 | 50 | 25 |

12. Hiện trạng sinh kế xung quanh rừng⁶

| Loại rừng | Liệt kê tên các loại | Liệt kê | Số hộ đã hoặc có thể |
|-----------|----------------------|---------|----------------------|
|-----------|----------------------|---------|----------------------|

⁵ Phục vụ cụ thể cho dự án GCF

⁶ Phục vụ cho dự án GCF

| | | | |
|--|--|--|--|
| | cây được trồng bản địa hoặc loại cây do cộng đồng đề xuất mới (nếu cần thiết) | 3 mô hình sinh kế trong rừng ngập mặn do cộng đồng đề xuất triển khai tại xã (ưu tiên các mô hình đã thí điểm thành công) | tham gia vào mỗi loại mô hình sinh kế |
| (1) Rừng ngập mặn | (2) <i>Không có</i> | (3) | (4) |
| Rừng trên cát Rừng tự nhiên Rừng khác Diện tích quy hoạch trồng rừng ngập mặn nhưng chưa trồng | 75ha <i>Không có</i> <i>Không có</i> <i>Không có</i> | Không có các mô hình sinh kế | |
| Diện tích quy hoạch trồng rừng trên cát nhưng chưa trồng Tổng | 38,75 ha 113,75 ha | Không có mô hình sinh kế | |

Nhận xét: 75ha, trồng cây phi lao từ trước năm 1975. Hiện nay được UBND xã quản lý; thành lập Thành lập Đội Dân phòng Phòng cháy, chữa cháy, chữa cháy rừng; Hiện nay còn diện tích 38,75ha chưa trồng;

13. Nguy cơ thiệt hại khi có thiên tai và BĐKH trong Hoạt động sản xuất kinh doanh

| TT | Loại hình sản xuất | Số hộ tham gia SXKD tại xã | Ước tính năng xuất/Khối lượng SX hàng năm theo bình quân hộ | Khả năng chống chịu với thiên tai & TUBĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp) | Mức độ thiệt hại khi có tác động của thiên tai và khí hậu (Cao, Trung Bình, Thấp) |
|----|--|----------------------------|---|--|---|
| 1 | Trồng trọt (ha) | 880 | 7.408.000đ/hộ/năm | Thấp | Cao |
| 2 | Chăn nuôi | 650 | 4.561.000đ/hộ | Trung bình | Trung bình |
| 3 | Nuôi trồng thủy sản (ha) | 154 | 434.740.260 đ/hộ | Thấp | Cao |
| 4 | Đánh bắt hải sản (tấn) | 1.650 | 220.942.600đ/hộ | Thấp | Cao |
| 5 | Sản xuất tiểu thủ công nghiệp (thu nhập bình quân) | 69 | 163.188.000đ/hộ | Thấp | Cao |

| | | | | | |
|---|---|-----|-----------------|------------|------------|
| 6 | TM-DV | 308 | 46.493.500đ/hộ | Trung bình | Trung bình |
| 7 | Du lịch | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Ngành nghề khác- Vd. Đi làm ăn xa, thợ nề, dịch vụ vận tải.v.v (thu nhập bình quân) | 285 | 45.215.000 đ/hộ | Thấp | Cao |

Nhận xét: Địa phương có các ngành nghề chính là trồng trọt, chăn nuôi và đánh bắt, nuôi trồng thủy sản các ngành nghề này thường chịu tác động bởi thiên tai, BĐKH rất cao; phụ thuộc rất nhiều vào tự nhiên; trồng lúa hoa màu nằm ở vùng trũng thấp thường bị mất mùa, giảm năng suất; đánh bắt nuôi trồng hải sản khi thiên tai xảy ra mất thu nhập, mất tài sản...; Đi làm ăn xa, thợ nề, bán hũ tiếu... dễ bị rủi ro đến tính mạng, thu nhập không ổn định.

14.. Hiện trạng hệ thống thông tin truyền thông và cảnh báo sớm

| TT | Loại hình | ĐVT | Số lượng |
|----|---|-------------------|--|
| 1 | Số hộ dân có ti vi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh | Cái | 1.900 |
| 2 | Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh | Hộ | 1.900 |
| 3 | Số loa phát thanh (không dây, mạng lưới) | Cái | 0 |
| 4 | Số hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh hoặc các hình thức cảnh báo sớm/khẩn cấp khác (còi ù, cồng, chiêng, v.v.) tại thôn | Hộ | 1.650 |
| 5 | Số trạm khí tượng, thủy văn | Trạm | 0 |
| 6 | Số thôn được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu). | Thôn/Tổng số thôn | 4/4 thôn (qua Trưởng thôn thông báo cho các hộ) |
| 7 | | | |

Nhận xét: Hệ thống cảnh báo sớm đã được đầu tư, nâng cấp đảm bảo, hoạt động hiệu quả trong cảnh báo thiên tai cho các hộ dân. Tuy nhiên vẫn thường bị hư hỏng, chưa phát huy hết hiệu quả của hệ thống loa truyền thanh, chưa phủ sóng hết đến các địa bàn dân cư; nhiều thông tin mới chỉ đến các trưởng thôn, từ trưởng thôn đến người dân chưa kịp thời (thông báo xả lũ năm 2013)

15. Hiện trạng công tác phòng chống thiên tai/thích ứng BĐKH

| TT | Loại hình | ĐVT | Số lượng |
|----|--|------|----------|
| 1 | Số lượng thôn có kế hoạch/phương án Phòng chống thiên tai và/hoặc kế hoạch thích ứng BĐKH hàng năm | Thôn | 04 |

| | | | |
|----|--|--------|-------------------|
| 2 | Số lượng trường học có kế hoạch PCTT hàng năm | Trường | 03 |
| 3 | Số lần diễn tập PCTT trong 10 năm qua | Lần | 02 |
| 4 | Số thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN của xã | Người | 30 |
| | - Trong đó số lượng nữ | Người | 07 |
| | - Số lượng đã qua đào tạo QLRRTT-DVCD hoặc đào tạo tương tự về PCTT | Người | 15 |
| 5 | Số lượng lực lượng thanh niên xung kích, chữ thập đỏ, cứu hộ-cứu nạn tại xã (Đội cứu hộ cứu nạn) | Người | 30 |
| | - Trong đó số lượng nữ: | Người | 08 |
| 6 | Số lượng Tuyên truyền viên PCTT/TƯBĐKH dựa vào cộng đồng | Người | 17 |
| | - Trong đó số lượng nữ: | Người | 06 |
| 7 | Số lượng Phương tiện PCTT tại xã: | | |
| | - Ghe, thuyền: | Chiếc | 03 |
| | - Áo phao | Chiếc | 55 |
| | - Loa | Chiếc | 02 |
| | - Đèn pin | Chiếc | 02 |
| | - Máy phát điện dự phòng | Chiếc | 01 |
| | - Lều bạt | Chiếc | 01 |
| | - Xe vận tải | Chiếc | Hợp đồng 03 chiếc |
| 8 | Số lượng vật tư thiết bị dự phòng | | |
| | Số lượng gói/đơn vị hóa chất khử trùng tại chỗ | Gói | 50 |
| 9 | Số lượng thuốc y tế dự phòng tại chỗ | Cơ số | 02 |
| 10 | Một số loại vật tư khác | | |
| | Dây thừng cứu hộ | m | 500 |
| | Thang chữ A | Cái | 02 |
| | Xăng | Cái | 05 |
| | Cưa máy | Cái | 02 |
| | Tấm bạt | Tấm | 06 |

C. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI/BĐKH THEO LĨNH VỰC/NGÀNH

1. Kết quả đánh giá Hạ tầng công cộng (Điện, Đường, Trường, Trạm, Công trình Thủy lợi)

| Loại hình Thiên tai/BĐKH | Thôn/Số hộ | Xu hướng thiệt hại (tăng, giữ nguyên, giảm) | TTDBTT (Số công trình có nguy cơ bị ảnh hưởng do thiên tai/BĐKH) | Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp) | Rủi ro thiên tai/BĐKH (cao, trung bình, thấp) |
|--------------------------|------------|---|--|--|---|
| (1) | (2) | (4) | (4) | (5) | (6) |

| | | | | | |
|---------|------------------------------|------|--|------------|------------|
| Lũ, lụt | Hệ thống điện 4/4 thôn | Giảm | Thôn Du Quang còn 20 hộ chưa có cột bê tông từ đồng hồ vào (Dùng cột tre); | Trung bình | Cao |
| | Đường giao thông 4/4 thôn | Tăng | - 0,871km đường giao thông liên xã, 6,01km đường liên thôn, 21,5km đường ngõ xóm và 16km đường nội đồng là đường đất, chưa được bê tông hóa có nguy cơ dễ bị sạt lở, ách tắc giao thông khi có thiên tai xảy ra. | Thấp | Cao |
| | *Trường . | Tăng | + Trường tiểu học điểm trường vùng III - Hải Tân, Trường mầm non vùng I - Hải Tân nằm vùng trũng dễ bị ngập nước vào mùa mưa. + Trường Mầm non (Các điểm trường Vùng VII, VIII - Bàn An, Vùng V - Hải Tân) chưa kiên cố dễ bị tốc mái khi có bão lớn. | Trung bình | Cao |
| | Trạm y tế | Tăng | -03 phòng xuống cấp. Trang thiết bị khám chữa bệnh thiếu | Trung bình | Trung bình |
| | *Công trình thủy lợi | Tăng | 5,5km kênh mương chưa được bê tông hóa dễ bị sạt lở khi có thiên tai xảy ra. -3km bờ sông Thoa chưa được kiên cố | Trung bình | Cao |

Nhận xét:

Cột 4 : 03 cầu: Cầu bê tông Đò Mốc thôn Bàn An xây dựng lâu (1983) đã xuống cấp, thấp khi có lũ, lụt không an toàn; Cầu Hải Tân, Du Quang là cầu ván không an toàn cho việc qua lại (Cầu tạm làm bằng gỗ Thường đến mùa mưa người dân không để cầu) Rất khó khăn cho việc đi lại của các hộ tại thôn Du Quang và Hải Tân; 3 km bờ sông Thoa chưa được kè, thường bị sạt lở mỗi khi thiên tai xảy ra; 02 Nhà văn hóa thôn (Bàn An, Du Quang) chưa kiên cố. 01 thôn (Hải Tân) không có Nhà văn hóa thôn. Trường tiểu học điểm trường vùng III- Hải Tân, Trường mầm non vùng I-Hải Tân nằm vùng trũng dễ bị ngập nước vào mùa mưa; Trường Mầm non (Các điểm trường Vùng VII, VIII- Bàn An, Vùng V- Hải Tân) chưa kiên cố dễ bị tốc mái khi có bão lớn.

Cột 5 : Có 04 trạm biến áp với tổng công suất 775KVA, Trung áp: 8,4km, Hạ thế: 27,7km; đảm bảo an toàn kỹ thuật. Hệ thống điện an toàn, đảm bảo kỹ thuật, có khả năng chống chịu với thiên tai; 06km đường tỉnh lộ, 7,704 km đường liên xã, 5,235km đường liên thôn đã được bê tông hóa kiên cố, có khả năng chống chịu với thiên tai, có thể làm đường sơ tán dân khi thiên tai xảy ra; Điểm trường tiểu học trung tâm ở thôn Du Quang 02 tầng kiên cố.

THCS (thôn Du Quang) 2 tầng kiên cố gồm có 14 phòng; Trường mầm non thôn Du Quang 6 phòng nhà hai tầng (WB5 hỗ trợ đang chuẩn bị bàn giao). Trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia: Gồm 11 phòng; 3,164km kênh mương được bê tông hóa kiên cố có khả năng chống chịu với thiên tai. ăng kiên cố;

Cột 6: Đường giao thông bị sạt lở, cầu bị hư hỏng, chia cắt khi có thiên tai; Các điểm trường mầm non chưa kiên cố có nguy cơ bị hư hỏng, sụp đổ khi thiên tai, BDKH xảy ra; Cột điện tạm bị gãy đổ khi thiên tai xảy ra; 3km bờ sông Thoa bị sạt lở khi thiên tai, BDKH xảy ra; Người có nguy cơ bị chết, bị thương khi thiên tai xảy ra.

2. Kết quả đánh giá về nhà ở:

| Loại hình Thiên tai/BDKH | Thôn/Số hộ | Xu hướng thiệt hại (tăng, giữ nguyên, giảm) | TTDBTT/Nguy cơ bị thiệt hại khi có thiên tai/BDKH (Số lượng nhà có nguy cơ bị ảnh hưởng) | Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TUBDKH (Cao, Trung Bình, Thấp) | Rủi ro thiên tai/BDKH (cao, trung bình, thấp) |
|--------------------------|------------|---|--|--|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Lũ, lụt, bão | 4/4 thôn | Xu hướng giảm | <ul style="list-style-type: none"> - 360 nhà thiếu kiên cố, 15 nhà đơn sơ; 145 hộ sống ở vùng có nguy cơ cao do lũ, lụt; 25% nhà dân lợp tôn; - 40 % hộ dân không có kỹ thuật chằng chống nhà cửa; - 95% số các hộ có nhà ở không an toàn không có gác lửng để cất giữ đồ đạc. - Thiếu kiến thức xây dựng nhà an toàn; Xây dựng móng nhà thấp,.. - Một số các hộ chủ quan chưa chủ động trong công tác phòng chống thiên tai. | Thấp | Cao |

Nhận xét :

Cột 4: - Nhà ở bán kiên cố: 1.261; Nhà thiếu kiên cố: 360, đơn sơ 15 nhà (Thôn Du Quang: 10, Bàn An: 05) có nguy cơ cao khi bão xảy ra; 145 hộ dân sống ở vùng trũng, vùng ven sông (78 hộ Vùng II, thôn Hải Tân; 55 hộ ở Vùng IV Du Quang; 12 hộ Vùng VI Bàn An) dễ bị ngập nước, sạt lở khi thiên tai xảy ra; 95% nhà dân ở vùng trũng, vùng ven sông không có gác lửng để di dời người, tài sản đến nơi an toàn khi có thiên tai để có nguy cơ tài sản,

lượng thực bị ngập úớt, hư hỏng, thiếu nước sạch, phụ nữ phải lội nước lũ nhiều dễ mắc các bệnh ngoài da, trẻ em dễ bị sốt siêu vi, tiêu chảy...

Cột 5: Nhà kiên cố 345 nhà (Hải Tân:100, Phần Thát: 145, Du Quang : 15, Bàn An: 85) có thể vận động làm nơi trú ẩn cho nhân dân khi có bão, lũ xảy ra; 05% nhà dân ở vùng trũng có kinh nghiệm xây dựng nhà ở có gác lửng để di dời người, tài sản đến nơi an toàn khi có lũ, lụt.

Cột 6: Nhà ở có nguy cơ Nhà bị sập, tốc mái hư hỏng khi thiên tai xảy ra; đồ đạc, tài sản bị úớt, trôi, hư hỏng.

3. Kết quả đánh giá về Nước sạch, vệ sinh và môi trường

| Loại hình Thiên tai/BĐKH | Thôn/Số hộ | Xu hướng thiệt hại (tăng, giữ nguyên, giảm) | TTDBTT/Nguy cơ bị ảnh hưởng (Số hộ dân có nguy cơ bị thiếu nước sạch và không đảm bảo vệ sinh khi có thiên tai) | Kỹ năng, kỹ thuật áp dụng để PCTT & TUBĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp) | Rủi ro thiên tai/BĐKH (cao, trung bình, thấp) |
|--------------------------|--|---|--|--|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Lũ, lụt, hạn hán | 4/4 thôn, Hải Tân (78 hộ); Du Quang (55 hộ); Bàn An: (12 hộ) | Ngày một gia tăng; đỉnh lũ ngày càng cao | - 145 hộ vùng trũng, vùng thấp, ven sông khi có thiên tai xảy ra thì thiếu nước sạch, ảnh hưởng ô nhiễm môi trường do rác, xác súc vật chết ứ đọng vùng trũng, vùng thấp. -74% số hộ sử dụng giếng đóng, trong đó có 30% số hộ sử dụng giếng đóng bị nhiễm phèn, nhiễm mặn. - 80% hộ dân chưa có dụng cụ dự trữ nước trong nhiều ngày xảy ra -Thiếu kiến thức,kinh nghiệm bảo vệ nguồn nước | Trung bình | Cao |
| Bão | Thôn Hải Tân (557hộ) Thôn Du Quang (20 hộ) | Số cơn bão xuất hiện trên biển đông ngày càng tăng. Tuy nhiên những năm gần đây địa phương bị ảnh hưởng | - 577 hộ dân dùng nước máy có nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi có thiên tai (do mất điện); - Phần lớn hộ dân không có bể chứa nước. | Trung bình | Cao |

| | | | | | |
|--|--|---------------------------------|--|--|--|
| | | bão và gây nên lũ, lụt là chính | | | |
|--|--|---------------------------------|--|--|--|

Nhận xét:

Cột 4: Vị trí địa lý cuối hạ du nên địa phương thường bị ô nhiễm bởi rác thải từ đầu nguồn chảy về, đặc biệt 145 hộ nằm ở vùng trũng nước ngập 3-4 ngày; khi mất điện hệ thống nước sinh hoạt cũng không sử dụng được vì vậy địa phương cần khuyến cáo người dân dự trữ nước sinh hoạt trước khi thiên tai xảy ra. Cơ sở thuốc tại trạm y tế chưa đáp ứng được yêu cầu khi thiên tai xảy ra, thường thiếu thuốc vào cuối tháng; 80% người dân chăn nuôi chưa xây dựng hầm Biogas; 60% hộ dân xe thu gom và vận chuyển rác thải không vào được, thiếu dụng cụ đựng rác (thùng rác), không có các thùng rác tại những nơi công cộng.

Cột 5: - Người dân chủ yếu dự trữ nước uống trước khi thiên tai xảy ra trong bồn chứa nước (bằng nhựa 500l), xô, thau...; Một số hộ dân vùng có nguồn nước bị nhiễm phen mua máy lọc nước để sử dụng; Có 20% hộ dân chăn nuôi có hầm biogas; 100% có nhà vệ sinh đảm bảo vệ sinh; Hợp đồng Công ty tư nhân MD để thu gom và vận chuyển rác thải cho 40% hộ dân; Địa phương tổ chức các cuộc ra quân vệ sinh, xử lý ô nhiễm môi trường sau thiên tai; cung cấp Clora min B, vôi bột để xử lý môi trường; Những hộ dân nguồn nước bị nhiễm phen tự mua máy lọc nước để sử dụng; Người dân quan tâm đến vấn đề sức khỏe, kiểm tra sức khỏe khi thấy có vấn đề bất thường; 30% người dân biết sử dụng các loại thuốc nam để chữa một số bệnh thông thường

Cột 6: Bệnh tật ở người có nguy cơ xảy ra khi có thiên tai: bệnh về đường tiêu hóa, sốt, bệnh ngoài da; Ô nhiễm môi trường, thiếu nước sinh hoạt khi thiên tai xảy ra.

4. Kết quả đánh giá về y tế

| Loại hình Thiên tai/BĐKH | Thôn/Số hộ | Xu hướng thiệt hại (tăng, giữ nguyên, giảm) | TTDBTT | Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TUBĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp) | Rủi ro thiên tai/BĐKH (cao, trung bình, thấp) |
|--------------------------|------------|---|--|--|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Lũ, lụt, hạn hán | 04/4 thôn | Giảm | <ul style="list-style-type: none"> - Công tác tuyên truyền người dân tham gia khám sức khỏe định kỳ còn hạn chế; - Chưa tập huấn sơ cấp cứu cho Tổ xung kích các thôn, ngư dân tham gia đánh bắt xa bờ. - Thiếu trang thiết bị khám chữa bệnh công nghệ cao, chuyên sâu; - Không có Bác sỹ chuyên khoa, đặc biệt là chuyên khoa sản, nhi | Trung bình | Trung bình |

| | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|
| | | | - Cung cấp thuốc khử khuẩn sau thiên tai chưa đáp ứng được nhu cầu của các hộ gia đình | | |
|--|--|--|--|--|--|

Nhận xét:

Cột 4: Phổ Quang là xã ven biển được hưởng chế độ bãi ngang của Nhà nước, 100% người dân được cấp thẻ bảo hiểm y tế; Tuy nhiên hiện nay mới chỉ có 01 bác sỹ đa khoa, không có bác sỹ chuyên khoa sản, nhi, không có trang thiết bị khám chữa bệnh chuyên sâu, khi chị em phụ nữ, trẻ em mắc bệnh thường phải đến bệnh viện huyện, đi lại khó khăn tốn kém cho người bệnh.

Cột 5: - Đội ngũ y tế đảm bảo: 01 BS, 01 Y sĩ, 01 NHS, 02 ĐD, 01 DS trung học và 4 y tá thôn; Hỗ trợ 100% BHYT cho người dân tại địa phương (xã bãi ngang); Trang thiết bị vật tư y tế phục vụ công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu đảm bảo: Máy điện tim, siêu âm... Triển khai hoàn thành tốt công tác chăm sóc sức khỏe tại địa phương, tiêm chủng Quốc gia: tiêm phòng, uống vitamin A, ... Mỗi thôn có 01 y tế thôn, thường xuyên được tập huấn trang bị kiến thức; ngoài ra, toàn xã có 19 cộng tác viên y tế tham gia tuyên truyền các hoạt động CSSK, phòng chống dịch bệnh có hiệu quả; Tổ chức, hướng dẫn người dân làm vệ sinh môi trường, xử lý nguồn nước cho người dân sau khi thiên tai xảy ra; Tổ chức ra quân vệ sinh môi trường. Phối hợp chặt chẽ giữa các ban ngành đoàn thể trong việc tuyên truyền VSMT; Khám chữa bệnh cấp thuốc miễn phí cho người cao tuổi, hộ nghèo.

Cột 6: Dịch bệnh có nguy cơ xảy ra sau thiên tai, ô nhiễm nguồn nước.

5. Kết quả đánh giá về giáo dục :

| Loại hình Thiên tai/BĐKH | Thôn/Số hộ | Xu hướng thiệt hại (Tăng, Giảm, Giữ nguyên, Giảm) | TTDBTT | Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TUBĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp) | Rủi ro thiên tai/BĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp) |
|---------------------------------|-------------------|--|--|---|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Lũ,lụt, Bão. | 04/4 | Trung bình | - Thiếu kiến thức, kinh nghiệm trong phòng chống thiên tai, BĐKH; - 98% học sinh không biết bơi; - Các trường không xây dựng KHPCTT chủ yếu thực hiện kế hoạch của địa phương; - Chưa có sơ đồ cảnh báo thiên tai trong trường học; - Hoạt động tuyên truyền kiến thức PCTT chưa được thực hiện thường xuyên | Trung bình | Cao |

| | | | | | |
|--|--|--|---|--|--|
| | | | -Trang thiết bị cứu hộ cứu nạn không có | | |
|--|--|--|---|--|--|

Nhận xét:

Cột 4: Hoạt động truyền thông kiến thức PTTT, BDKH đã được thực hiện trong năm 2017 tuy nhiên nhóm HTKT cấp xã chưa hướng dẫn các nhà trường xây dựng KHPCTT; hoạt động ngoại khóa cho các em HS về PCTT chưa được làm thường xuyên (mặc dù địa phương đã được thực hiện dự án WB5 từ năm 2016 -2018); 95% học sinh không biết bơi, thiếu kiến thức kỹ năng phòng tránh thiên tai và kỹ năng tự bảo vệ bản thân

Cột 5: Giáo viên, trường cấp 1,2 đã được tập huấn kiến thức PCTT và sơ cấp cứu; Tuyên truyền kiến thức PCTT, BDKH cho học sinh thông qua các hoạt động ngoại khóa, tham gia diễn tập; 50 học sinh tiểu học đã tham gia diễn tập về PCTT năm 2017 do xã tổ chức; 01 lớp tập huấn kỹ năng truyền thông cho 20 giáo viên (11 nữ); Nội dung về giới, giới tính, nhạy cảm giới được các nhà trường và gia đình quan tâm;

Cột 6: Học sinh có nguy cơ bị thiệt hại khi thiên tai xảy ra, nguy cơ bị đuối nước trong thời gian nghỉ hè.

6. Kết quả đánh giá về rừng:

| Loại hình Thiên tai/BDKH | Thôn | Xu hướng thiệt hại (Tăng, Giảm, Giữ nguyên, Giảm) | TTDBTT | Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TUBDKH (Cao, Trung Bình, Thấp) | Rủi ro thiên tai/BDKH (Cao, Trung Bình, Thấp) |
|---------------------------------|----------------------------|--|--|---|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Lũ, lụt, bão, nắng nóng | Hải Tân, Ban An, Phần Thát | Trung bình | - Năm sát ven biển; rừng mỏng, diện tích ít. - Ý thức người dân về bảo vệ rừng chưa cao. -Tổ bảo vệ chưa được tập huấn PCCC rừng | Mức trung bình: | Cao |

Nhận xét:

Cột 4: Hiện nay còn diện tích 38,75ha chưa trồng, công tác tuyên truyền phòng cháy chữa cháy chưa được quan tâm đúng mức, tổ bảo vệ không được tập huấn kiến thức phòng cháy chữa cháy, chủ yếu theo kinh nghiệm

Cột 5: 75ha, trồng cây phi lao từ trước năm 1975. Hiện nay được UBND xã quản lý; thành lập Ban QL rừng phòng hộ; đội phòng cháy, chữa cháy rừng; tuyên truyền nâng cao ý thức người dân bảo vệ rừng.

Cột 6: Rừng bị gãy, đổ, cháy khi thiên tai xảy ra

7. Kết quả đánh giá về trồng trọt

| Loại hình Thiên tai/BĐKH | Thôn/hộ | Xu hướng thiệt hại (Tăng, Giảm, Giữ nguyên, Giảm) | TTDBTT (Số lượng gia súc, gia cầm và có nguy cơ thiệt hại) | Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TUBĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp) | Rủi ro thiên tai/BĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp) |
|--------------------------|--------------------|--|---|---|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Lũ, lụt, bão, hạn hán | 4/4 thôn 880 hộ | Xu hướng thiệt hại ngày càng tăng trước tác động của thiên tai và BĐKH | - 400,2 ha diện tích trồng trọt nằm ở vùng có nguy cơ cao do bão, lũ; - Tập huấn chuyển giao KHKT chưa đáp ứng nhu cầu sản xuất. - Chưa có các mô hình trồng trọt thích ứng với biến đổi khí hậu - Thiếu kiến thức về sử dụng thuốc bảo vệ thực vật - Địa phương không quản lý được chất lượng đầu vào của thuốc bảo vệ thực vật, phân bón - Trang thiết bị nông cụ hiện đại ít, chưa đáp ứng nhu cầu sản xuất | Mức độ thấp: | Cao |

Nhận xét:

Cột 4: Với 40% cơ cấu ngành nghề là trồng trọt, có 400,2ha nằm ở vùng nguy cơ cao do lũ, lụt, thường xuyên bị mất mùa, giảm năng suất khi thiên tai xảy ra nhưng địa phương chưa xây dựng được các mô hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với BĐKH, chưa quy hoạch được cánh đồng mẫu lớn nên việc sản xuất tốn kém nhiều chi phí, tốn nhân công. 15/20 km kênh mương chưa được kiên cố hóa, chưa có hệ thống mương tưới; Sản xuất chủ yếu dựa vào giếng đóng và thiên nhiên, năng suất thấp.

Cột 5: 20% diện tích trồng lúa, hoa màu, dưa nằm trong vùng cao an toàn ít bị ảnh hưởng khi lũ lụt; Các hộ canh tác ở vùng ngập úng đều có máy bơm nước tiêu úng; Toàn xã có 07 gặt đập liên hợp, 11 máy máy băm, 10 máy xay xát, 11 xe công nông vận chuyển lúa, rơm rạ. Có 02 hợp tác xã: 01 HTX dịch vụ nông nghiệp và 01 HTX Dịch vụ và khai thác hải sản xa bờ hoạt động hiệu quả; Nhà nước hỗ trợ phát triển kinh tế hộ gia đình, giảm nghèo; Hỗ trợ tiếp cận vay vốn để đầu tư sản xuất, kinh doanh. Năm 2017: Mở 5 lớp tập huấn kiến thức trồng trọt, chăn nuôi cho 150 người dân (60% nữ); Năm 2018 đã tổ chức : 3 lớp= 90 người (nữ 60 người); Năm 2017 mở 01 lớp trồng trọt (thời gian 3 tháng) với 30 người tham gia (nữ 20

người); Người dân tự học hỏi kinh nghiệm trong các hoạt động sản xuất. Chủ động thăm đồng, theo dõi lịch thời vụ, thực hiện 4 đúng theo khuyến cáo: Thuốc, liều lượng, òng độ, thời gian.

Cột 6: Mất mùa giảm năng suất lúa, hoa màu khi thiên tai xảy ra; Lúa, hoa màu có thể bị sâu bệnh sau khi thiên tai xảy ra

8. .Kết quả đánh giá về chăn nuôi:

| Loại hình Thiên tai/BĐKH | Thôn/hộ | Xu hướng thiệt hại (Tăng, Giảm nguyên, Giảm) | TTDBTT (Số lượng gia súc, gia cầm và có nguy cơ thiệt hại) | Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TUBĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp) | Rủi ro thiên tai/BĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp) |
|---------------------------------|--|---|---|---|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Bão, lũ, lụt | Thôn Hải Tân, Bàn An, Phần Thát, Du Quang 650 hộ | Trung bình | <ul style="list-style-type: none"> - Các hộ gia đình nuôi nhỏ lẻ; - Không có đầu ra ổn định, chủ yếu là tự cung, tự cấp; - Chuồng trại thô sơ, làm ở vùng thấp; - Không có HTX cung ứng giống đảm bảo. -Đa số các hộ không làm hầm Bioga để bảo vệ môi trường -Chưa có nhiều các mô hình trồng trọt chăn nuôi thích ứng với biến đổi khí hậu phát triển kinh tế hộ gia đình | Thấp | Cao |

Nhận xét:

Cột 4: 100% chăn nuôi nhỏ lẻ trong các hộ gia đình, không có mô hình chăn nuôi tập trung, trang trại. Hầu hết chuồng trại xây dựng thô sơ, không kiên cố; 40% chuồng trại nằm ở vùng trũng, vùng thấp, ven sông có nguy cơ bị ngập nước trong mùa mưa, lũ; Công tác quản lý việc sử dụng thức ăn, thuốc bảo vệ thực vật, vật nuôi chưa được thực hiện. Chưa có cơ sở cung cấp giống, thức ăn đảm bảo; Hợp tác xã NN không tìm được đầu ra cho các hộ dân chăn nuôi, chủ yếu là tự cung, tự cấp.

Cột 5: Các hộ dân có kinh nghiệm chăn nuôi gia súc, gia cầm, hàng năm địa phương đã tổ chức tiêm phòng cho gia súc, gia cầm 01 năm 2 lần. Người dân chủ động dự trữ rơm, rạ cho trâu bò để sử dụng, di dời để nơi an toàn trước khi thiên tai xảy ra.

Cột 6: Gia súc gia cầm có nguy cơ bị trôi, dịch bệnh khi có thiên tai

9. Kết quả đánh giá ngành thủy sản (đánh bắt và nuôi trồng)

| Loại hình Thiên tai/BĐKH | Thôn | Xu hướng thiệt hại (Tăng, Giữ nguyên, Giảm) | TTDBTT (Số diện tích thủy hải sản có nguy cơ thiệt hại khi xảy ra thiên tai, BĐKH) | Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TUBĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp) | Rủi ro thiên tai/BĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp) |
|------------------------------|--|--|--|---|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 1.Đánh bắt | | | | | |
| Lũ, lụt ; | Thôn Hải Tân, Bàn An, Phần Thát, Du Quang 1.650 hộ | Tăng | <ul style="list-style-type: none"> - 55 phương tiện đánh bắt có công suất nhỏ; - Hệ thống cảnh báo sớm của các chủ phương tiện đánh dễ bị hư hỏng; - Các hộ đánh bắt phương tiện nhỏ không thường xuyên mang áo phao; - Các phương tiện cảnh báo chưa đáp ứng được dự báo, cảnh khi gặp rủi ro thì không có khả năng thông tin tìm kiếm cứu hộ kịp thời; - Chưa được tập huấn kiến thức kỹ năng sơ cấp cứu; - Đa số các hộ đánh bắt ven bờ còn chủ quan không mang áo phao | Thấp: | Cao |
| 2.Nuôi trồng thủy sản | Thôn Hải Tân, Bàn An, Phần Thát, Du Quang | Tăng | <ul style="list-style-type: none"> - Ao, hồ không kiên cố; - Tập huấn chuyên gia KHKT còn hạn chế. - Không kiểm định được chất lượng con giống Chất lượng con giống chưa đảm bảo - 154 hộ dân nuôi trồng thủy sản có ao, hồ chưa kiên cố. | Thấp: | Cao - |

Nhận xét:

Cột 4: Một số ghe, thuyền công suất nhỏ < 20CV, thiếu các phương tiện cảnh báo sớm và PCTT; ngư dân không chịu mặc áo phao khi tham gia đánh bắt trên biển; trình độ của

người lao động còn hạn chế; việc bảo quản sản phẩm đánh bắt được chủ yếu theo kinh nghiệm, chưa có trang bị máy móc; Không có nhà máy chế biến hải sản đảm bảo cho đầu ra. Các ao, hồ nuôi tôm, cá nước ngọt chưa được kiên cố hóa còn thô sơ, chưa kiên cố, áp dụng KHKT nuôi trồng chưa cao, chủ yếu là dựa vào kinh nghiệm, đầu ra chưa ổn định phụ thuộc vào thị trường.

Cột 5: 154 hộ nuôi tôm, cá nước lợ/nước mặn với diện tích 57,3 ha có thu nhập cao; 198 tàu, thuyền công suất > 20CV trang bị đầy đủ phương tiện PCTT có 1.840 ngư dân tham gia đánh bắt hải sản trên biển; có bến neo đậu tàu thuyền của Mỹ Á kiên cố tàu thuyền có nơi tránh trú bão; 30% người dân biết bơi, chủ yếu là nam giới, lực lượng lao động đi biển, có kinh nghiệm đánh bắt. -

Cột 6: Người có nguy cơ bị chết, bị thương khi thiên tai xảy ra, hư hỏng, mất phương tiện đánh bắt, nuôi trồng thủy/hải sản; bờ bao nuôi trồng hải sản bị vỡ, năng suất chất lượng thủy/hải sản bị giảm, mất khi thiên tai xảy ra.

10. Kết quả đánh giá lĩnh vực du lịch: Địa phương không có du lịch

| Loại hình Thiên tai, BDKH | Thôn/Số hộ | Xu hướng thiệt hại (Tăng, Giảm nguyên, Giảm) | TTDBTT (Số thôn/hộ dân làm dịch vụ du lịch có nguy cơ thiệt hại khi có thiên tai, BDKH) | Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TUBDKH (Cao, Trung Bình, Thấp) | Rủi ro thiên tai/BDKH (Cao, Trung Bình, Thấp) |
|---------------------------|------------|--|---|--|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| | | | | | |

11. Kết quả đánh giá các ngành buôn bán nhỏ và ngành nghề dịch vụ khác

| Loại hình Thiên tai/BDKH | Thôn/Số hộ | Xu hướng thiệt hại (tăng, giữ nguyên, giảm) | TTDBTT (Số hộ dân làm dịch vụ du lịch có nguy cơ thiệt hại khi có thiên tai, BDKH) | Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TUBDKH (Cao, Trung Bình, Thấp) | Rủi ro thiên tai/BDKH (Cao, Trung Bình, Thấp) |
|--------------------------|----------------|---|---|--|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Lũ, lụt | 308 hộ/04 thôn | Gia tăng | - Buôn bán nhỏ lẻ; giá cả không ổn định; -Thiếu việc làm -Thiếu vốn -Không quản lý được chất lượng sản phẩm đầu vào. | Thấp | Trung bình |

| | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|
| | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|

Nhận xét:

Cột 4: Các hộ chủ yếu là buôn bán nhỏ lẻ, chưa tổ chức đào tạo nghề, giới thiệu việc làm. Các công việc phải bỏ sức lao động nhiều nhưng không có thu nhập cao, đa phần các công việc đều không có bảo hiểm lao động; đa số lao động thủ công không có tay nghề thu nhập thấp; Một số lao động đi làm ăn xa khi thiên tai xảy ra thường không có mặt ở nhà, địa phương thiếu nhân lực để huy động

Cột 5: Toàn xã có khoảng 345 hộ kinh doanh TM- DV có thu nhập, hầu hết là phụ nữ tham gia và 30% lao động đi làm ăn xa có thu nhập tương đối ổn định.

Cột 6: Trôi, ướt hàng hóa, lều quán bị trôi khi thiên tai xảy ra;

12. Kết quả đánh giá lĩnh vực thông tin truyền thông và cảnh báo sớm

| Loại hình Thiên tai/BĐKH | Thôn/Số hộ | Xu hướng thiệt hại (Tăng, Giảm nguyên, Giảm) | TTDBTT (Số hộ dân được tiếp cận các dịch vụ thông tin truyền thông và cảnh báo phù hợp) | Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TUBĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp) | Rủi ro thiên tai/BĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp) |
|---------------------------------|-------------------|---|--|---|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Lũ,lụt, bão, hạn hán | 04/04 | Giảm dần | <ul style="list-style-type: none"> - 05 cụm loa truyền thanh xuống cấp, hư hỏng; Không có biển cảnh báo ở những nơi có nguy cơ cao; - 20% hộ dân ở các thôn chưa được tiếp cận với hệ thống loa truyền thanh. - Một số hộ dân chưa có radio, ti vi, điện thoại; chưa tiếp cận dịch vụ Internet; - Một số người dân còn chủ quan, thiếu kiến thức PCTT, BĐKH; - Sự phối kết hợp của các ban, ngành đoàn thể trong hoạt động tuyên truyền kiến thức PCTT,BĐKH chưa được thực hiện thường xuyên - 40% chị em không quan tâm đến hoạt động xã hội chủ yếu tập trung cho công việc gia đình | Trung bình | Cao |

Nhận xét:

Cột 4: Từ năm 2016 đến nay Phổ Quang đang được thực hiện dự án “Giảm thiểu rủi ro thiên tai” do WB tài trợ; Nhóm hỗ trợ kỹ thuật và nhóm cộng đồng đã được tập huấn kiến thức kỹ năng về QLRRTT-DVCD và ĐGRRTT-DVCD, xã có 17 tuyên truyền viên (trong đó: đã được đào tạo về kiến thức và kỹ năng tuyên thông ... tuy nhiên qua đánh giá tại các cụm thôn cho thấy địa phương thực hiện khi có chỉ đạo của Ban chỉ huy PCTT& TKCN cấp trên; việc tuyên thông từng tháng chưa được thực hiện; các ban, ngành đoàn thể để chưa lồng ghép tuyên thông kiến thức PCTT, BDKH đến cán bộ, hội viên chưa đưa vào nội dung sinh hoạt chuyên, tổ chức các cuộc thi tìm hiểu kiến thức PCTT, BDKH;

Với vị trí địa lý của Phổ Quang nguy cơ về rủi ro thiên tai là rất cao nếu hoạt động truyền thông kiến thức PCTT, BDKH không được làm thường xuyên để từng bước nâng cao nhận thức, cảnh báo cho người dân biết được các rủi ro thiên tai mà họ có nguy cơ thiệt hại khi thiên tai xảy ra là rất cao.

Cột 5: Năm 2016, 2017 tổ chức 02 đợt diễn tập PCTT & Tìm kiếm cứu hộ cứu nạn do Tổ chức Vagoca và WB5 tài trợ, với 360 người tham gia: Ban Chỉ huy PCTT 30 người, đội Xung kích 30, học sinh tiểu học 50, người dân 250 người; Từ năm 2016 đến nay xã hợp đồng 02 tuyên truyền viên về PNGNTT (WB5 hỗ trợ kinh phí có phụ cấp hàng tháng); Năm 2018: 06 người đã được tập huấn kỹ năng truyền thông kiến thức PCTT (04 nữ); ...; Năm 2017 tổ chức 03 lớp kiến thức QLRRTT, kỹ năng PCTT dựa vào cộng đồng 90 người (nữ 33); 01 lớp tập huấn về giám sát đánh giá với số người tham gia 30 người); Tổ chức diễn tập 2016, 2017 với 360 người tham gia; Hoạt động truyền thông tại các thôn thông qua hội nghị có trên 50% phụ nữ tham gia; 30% hộ dân tiếp cận dịch vụ Internet và biết cách sử dụng

Cột 6: Người dân không tiếp cận được hệ thống truyền thanh khi thiên tai xảy ra; Người có nguy cơ bị thương chết khi có thiên tai; Tài sản, vật dụng gia đình bị ướt, hư hỏng.

13. Kết quả đánh giá lĩnh vực Phòng chống thiên tai/TU BDKH

| Loại hình Thiên tai/BDKH | Thôn/ Số hộ | Xu hướng thiệt hại (Tăng, Giảm, Giữ nguyên, Giảm) | TTDBTT (Số cán bộ chuyên trách/phụ trách và lực lượng 4 tại chỗ có ít nhất 5 năm làm việc trong lĩnh vực PCTT và BDKH) | Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để phòng chống thiên tai và thích ứng với BDKH (Cao, Trung Bình, Thấp) | Rủi ro thiên tai/BDKH (Cao, Trung Bình, Thấp) |
|---------------------------------|--------------------|--|---|---|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Lũ, lụt, bão, hạn hán | 04/04 thôn | Trung bình | <ul style="list-style-type: none"> - Không có cán bộ chuyên trách làm công tác PCTT; - 15/30 thành viên Ban chỉ huy PCTT được tập huấn kiến thức về PCTT, biến đổi khí hậu; - Kinh phí cho hoạt động PCTT còn hạn chế; - Trình độ chuyên môn của Ban chỉ huy PCTT không đồng đều; | Trung bình | Trung bình |

| | | | | | |
|--|--|--|---|--|--|
| | | | <ul style="list-style-type: none"> - 10% số hộ chưa chuẩn bị lương thực, thực phẩm, nước uống trước khi đi sơ tán. - 70% hộ gia đình chưa có KH PCTT. | | |
|--|--|--|---|--|--|

Nhận xét:

Cột 4: 100% thành viên Ban Chỉ huy PCTT đều là kiêm nhiệm; hàng năm được kiện toàn nhưng chưa có quy chế hoạt động; Kế hoạch PCTT mới triển khai đến các thành viên Ban chỉ huy, lãnh đạo các thôn nhưng chưa triển khai đến các hộ dân, các hộ dân không nắm được nội dung hoạt động của kế hoạch PCTT của xã; Trình độ năng lực của các thành viên không đồng đều. Việc sử dụng khoa học, kỹ thuật công nghệ có những hạn chế nhất định, Luật PCTT, Đề án 1002 chưa triển khai đến người dân; cử cán bộ tham gia tập huấn, đánh giá theo chương trình dự án GCF chưa tận dụng đội ngũ nhóm HTKT của xã mà dự án WB5 đã thực hiện; cử người tham gia chưa đúng thành phần (không có cán bộ văn phòng, cán bộ quân sự...), Phần lớn lực lượng lao động (chủ yếu là nam) tham gia đánh bắt hải sản và làm ăn xa; Ở nhà chủ yếu là phụ nữ, trẻ em và người lớn tuổi nên khi thiên tai xảy ra thiếu lực lượng LĐ để huy động; Các tổ chức đoàn thể chưa lồng ghép công tác tuyên truyền kiến thức PCTT vào nhiệm vụ chính trị của đoàn thể tổ chức để thực hiện các tháng trong năm, chưa đưa nội dung sinh hoạt chuyên đề đến cán bộ hội viên; Kế hoạch PCTT hàng năm chưa thông báo rộng rãi đến người dân (chủ yếu đến cán bộ cấp thôn);

Cột 5: - Hàng năm Ban chỉ huy PCTT & tìm kiếm cứu nạn xã đã XD kế hoạch PCTT; Kiện toàn Ban chỉ huy PCTT xã : 30 người (nữ 07); Phân công nhiệm vụ từng thành viên phụ trách trách nhiệm và phụ trách địa bàn. Phần lớn, các thành viên Ban Chỉ huy PCTT được tập huấn QLTTDVCĐ, BDKH, được tham gia tập huấn sơ cấp cứu, diễn tập TK & CH-CN; Các thôn không có kế hoạch PCTT, Đội TNXX xã gồm 30 người, trẻ, có sức khỏe, đa số là biết bơi (trong đó có 08 nữ); Tiểu Đội Dân quân tự vệ thường trực (07 người) và 130 thành viên dân quân tự vệ. Hai lực lượng này là lực lượng nòng cốt tham gia tích cực trong công tác cứu hộ, cứu nạn và di dời sơ tán dân đến nơi an toàn khi thiên tai xảy ra.-Mỗi thôn có tổ PCTT & TKCHCN: 15 người, Tổ tìm kiếm cứu nạn: 7 người; Lực lượng tham gia PCTT đã được tập huấn kiến thức QLRRTT-DVCĐ và một số kỹ năng về PCTT.

Vật tư phương tiện tại chỗ: Tại UBND xã: 03 ghe, trong đó có 01 ghe máy; 01 máy phát điện; 55 áo phao, 02 đèn pin, 04 loa cầm tay, 01 lều bạt, dây thừng cứu hộ: 500 m, thang chữ A: 02 cái, xăng: 05 cái, cửa máy: 02 cái, tấm bạt: 06 tấm; Hợp đồng với các chủ cửa hàng và chủ phương tiện chuẩn bị sẵn sàng xuất sử dụng khi có lệnh điều động từ Ban Chỉ huy PCTT xã, 02 tấn gạo, 500 thùng mì tôm, 500 thùng nước Thạch bích 500ml, 03 xe tải, 10 ghe, thuyền. (tại xã có 03 cái do WB5 hỗ trợ năm 2017);

Cột 6: Người có nguy cơ bị chết, bị thương khi thiên tai xảy ra

14. Kết quả đánh giá một số lĩnh vực/ngành then chốt khác của địa phương

| Loại hình Thiên tai/BDKH) | Thôn/Số hộ | Xu hướng thiệt hại (Tăng, Giảm nguyên, Giảm) | TTDBTT (Số hộ dân/lực lượng lao động/tài sản có nguy cơ bị thiệt hại trong thiên tai và do BDKH) | Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TUBDKH (Cao, Trung Bình, Thấp) | Rủi ro thiên tai/BDKH (Cao, Trung Bình, Thấp) |
|-----------------------------------|-------------------|---|---|---|--|
| | | | | | |

| | | | | | |
|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| | | | | | |

D.TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ LIÊN NGÀNH & GIẢI PHÁP:

1. Tổng hợp Kết quả phân tích nguyên nhân rủi ro thiên tai/BĐKH

| Thứ tự vấn đề ưu tiên (*) | Rủi ro thiên tai/BĐKH | Tình trạng dễ bị tổn thương | Nguyên nhân | Giải pháp |
|---------------------------|--|--|--|--|
| 1. | Nhà ở có nguy cơ sập, đổ hư hỏng khi thiên tai, BĐKH xảy ra. | <ul style="list-style-type: none"> - 1.621 hộ có nhà ở bán kiên cố; - 360 hộ có nhà thiếu kiên cố. Trong đó có 204 nhà xuống cấp. - 145 hộ nhà ở vùng trũng, vùng thấp, vùng ven sông - 15 hộ nhà đơn sơ; - Những hộ gia đình thiếu kiến thức PCTT: Xây dựng nhà an toàn, Kỹ thuật chằng chống nhà cửa... 03 nhà văn hóa thôn: Du Quang, Hải An, Bàn An, xuống cấp hư hỏng | <ul style="list-style-type: none"> - 1.621 nhà ở bán kiên cố; - 360 nhà thiếu kiên cố; (204 nhà xuống cấp) - 145 nhà ở vùng trũng, vùng thấp, vùng ven sông - 15 nhà đơn sơ; - 03 km bờ sông Thoa chưa được kè, thường bị sạt lở mỗi khi thiên tai xảy ra - Người nghèo, thu nhập thấp không có tiền làm nhà; - Lo làm ăn, thiếu quan tâm, sửa chữa, cất nhà; - Không có kiến thức làm nhà tránh bão (phần lớn phụ nữ ở nhà nên thiếu kinh nghiệm, thiếu kiến thức); - Không chằng chống nhà trước khi thiên tai xảy ra; -Thiếu nhân lực hoặc không biết kỹ thuật | <ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ làm mới đối với những hộ có nhà đơn sơ, hộ nghèo; nâng cấp nhà thiếu kiên cố; - Xây 03km kè chống sạt lở (Từ Du Quang – Vùng 2 – Hải Tân); - Tuyên truyền vận động người dân xây dựng nhà chống bão, chằng chống nhà cửa trước khi bão đến; - Tập huấn kỹ thuật xây nhà chống bão, hướng dẫn kỹ thuật chằng chống nhà cửa cho người dân; - Vận động nguồn lực từ cộng đồng hỗ trợ người dân chằng chống nhà cửa. - Khuyến khích phụ nữ tham gia vào công tác PCTT. - Kêu gọi hỗ trợ trồng mở rộng diện tích rừng phòng hộ (38,75ha) |

| | | | | |
|----|---|---|--|---|
| | | | <p>chằng chống nhà cửa.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Diện tích rừng phòng hộ ít, chưa đảm bảo chắn gió khi có bão; - Nhà văn hóa 03 thôn chưa được đầu tư xây dựng. | |
| 2. | Tài sản gia đình có thể bị ướt, trôi, hư hỏng khi thiên tai, BĐKH xảy ra | 145 hộ dân sống ở vùng trũng, vùng ven sông (78 hộ Vùng II, thôn Hải Tân; 55 hộ ở Vùng IV Du Quang; 12 hộ Vùng VI Bàn An) | <ul style="list-style-type: none"> - 95% nhà dân vùng trũng, vùng ven sông không có gác lửng để di dời tài sản; - Một số hộ dân chủ quan không di dời tài sản, vật dụng đến nơi an toàn trước khi thiên tai xảy ra; - Một số hộ dân thiếu nhân lực di dời vì chủ yếu ở nhà là phụ nữ và trẻ em. | <ul style="list-style-type: none"> - Tuyên truyền cho người dân gia cố nhà cửa, xây dựng phòng chống bão vừa làm gác lửng để di dời người và tài sản; - Tuyên truyền nâng cao nhận thức người dân về PCTT; - Hỗ trợ nhân lực, vận động cộng đồng giúp đỡ những gia đình neo đơn, thiếu nhân lực sơ tán người và tài sản đến nơi an toàn. |
| 3. | Nhà văn hóa thôn nguy cơ bị sập, đổ khi thiên tai, BĐKH xảy ra | Thôn Bàn An, Du Quang, Hải Tân | <ul style="list-style-type: none"> - Nhà Văn hóa thôn Bàn An thiếu kiên cố; - Nhà Văn hóa thôn Du Quang tận dụng trường TH cũ, xây dựng trên 30 năm, không an toàn, xuống cấp trầm trọng. - Thôn Hải Tân chưa có Nhà văn hóa | Vận động nguồn lực xây mới Nhà văn hóa các thôn Bàn An, Du Quang, Hải Tân |
| 4. | Các điểm trường có nguy cơ bị sập, đổ, hư hỏng khi thiên tai, BĐKH xảy ra | <ul style="list-style-type: none"> - Trường Mầm non (Các điểm trường Vùng VII, VIII- Bàn An, Vùng V- Hải Tân); - Điểm trường TH (Hải Tân) | <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng bán kiên cố, phần mái che không kiên cố nên dễ bị tốc mái khi có bão lớn. - Xây dựng vùng trũng, thấp thường xuyên bị ngập nước vào mùa mưa, lũ. - Điểm trường TH (Hải Tân) xây dựng | <ul style="list-style-type: none"> - Gia cố mái lợp các điểm đảm bảo an toàn; - Vận động xây mới các điểm trường Mầm non (Các điểm trường Vùng VII, VIII- Bàn An, Vùng V- Hải Tân) và điểm trường TH Hải Tân |

| | | | | |
|----|--|---|--|--|
| | | | bán kiên cố, lâu năm. | |
| 5. | Bờ sông Thoá có nguy cơ bị sạt lở khi có thiên tai, BĐKH | 03 km bờ sông Thoá từ Du Quang đến Hải Tân | 03km bờ sông Thoá chưa xây kè, lưu lượng nước lớn nên dễ bị sạt lở khi có thiên tai; Do tác động của BĐKH gây mưa to, lũ lụt càng làm bờ sông bị sạt lở; | Vận động nguồn lực xây kè kiên cố 03km bờ sông Thoá từ Du Quang đến Hải Tân |
| 6. | Đường giao thông có nguy cơ bị sạt lở, chia cắt khi thiên tai xảy ra | - 0,871km đường giao thông liên xã; 6,01km đường liên thôn; 21,5km đường ngõ xóm và 16km đường nội đồng là đường đất, chưa giao thông nội đồng; - 03 cầu: Thuộc các thôn Bàn An, Hải Tân, Du Quang bị chia cắt mỗi khi thiên tai xảy ra | - Đường giao thông chưa được bê tông hóa dễ bị sạt lở khi có thiên tai. - 03 cầu không an toàn; trong đó: Cầu Hải Tân, Du Quang làm bằng gỗ, Cầu Đò Móc (bê tông) xây dựng năm 1983 xuống cấp. Các cầu thường bị ngập nước trong mùa mưa lũ gây chia cắt giao thông | - Huy động nguồn lực xã hội để thường xuyên sửa chữa nâng cấp, xây mới đường giao thông, cầu; - Tuyên truyền vận động người dân đóng góp xây dựng, giám sát và bảo vệ đường giao thông. -Kêu gọi vận động nguồn lực đầu tư xây dựng đường giao thông đảm bảo an toàn khi thiên tai xảy ra, thích ứng với BĐKH; |
| 7 | Tàu thuyền có nguy cơ bị hư hỏng, mất các ngư lưới cụ khi thiên tai, BĐKH xảy ra | -Những hộ dân tham gia đánh bắt hải sản trên biển; - Người dân chủ quan, thiếu kiến thức kỹ năng PCTT, BĐKH. | -Tàu thuyền công suất nhỏ không đảm bảo đánh bắt xa bờ; - Hệ thống cảnh báo sớm trang bị chưa đầy đủ; - Cửa Mỹ Á thường xuyên bị bồi lấp; - Các ghènh đá nằm ngay cửa biển tàu thuyền dễ bị va đập khi vào tránh trú bão. - Công tác quản lý | - Nâng cấp tàu thuyền có công suất nhỏ <90CV lên đến >400CV - Trang bị hệ thống thông tin liên lạc; - Nạo vét cửa Mỹ Á; - Phá hủy những ghènh đá trước cửa biển Mỹ Á; - Tăng cường công tác quản lý; - Tuyên truyền kiến thức về phòng chống |

| | | | | |
|---|---|--|---|--|
| | | | đánh bắt hải sản chưa đảm bảo; - Ngư dân chủ quan không thực hiện lệnh tránh trú bão. | thiên tai, BĐKH . - Thực hiện nghiêm lệnh tránh trú bão. |
| 8 | Người có thể chết, hoặc bị thương khi thiên tai xảy ra. | -Những hộ dân có nhà đơn sơ, thiếu kiên cố; - Nhà ở gần ven sông, ven biển, vùng trũng, vùng thấp; - Ngư dân tham gia đánh bắt hải sản trên biển -Chưa được tập huấn kiến thức PCTT, BĐKH, sơ cấp cứu -30% Hộ dân không tiếp cận được thông tin cảnh báo sớm từ Ban CHPCTT&CH CN của xã; -Chưa được tham gia diễn tập xử lý tình huống cụ thể về PCTT, BĐKH | - Nhà sập, cây đổ ngã đè; - Không biết bơi; - Không quản lý trẻ em chặt chẽ để TE tự tắm sông, tắm biển không có người lớn đi cùng; - Hệ thống cảnh báo sớm các phương tiện đánh bắt trang bị chưa đầy đủ; - Các phương tiện đánh bắt hải sản công suất nhỏ chưa đảm bảo đánh bắt xa bờ; - Công tác quản lý đánh bắt hải sản chưa đảm bảo; - Các phương tiện đánh bắt gần bờ không trang bị áo phao, không mặc áo phao - Thiếu kiến thức về phòng chống thiên tai; - Chủ quan không chấp hành lệnh tránh trú bão; - Không sơ tán đến nơi an toàn trước khi thiên tai xảy ra -Hệ thống loa truyền thanh còn thiếu, các hộ dân xa trung tâm không tiếp cận được thông tin cảnh báo của xã | - Chằng chống nhà cửa đúng kỹ thuật PCTT, Thích ứng với BĐKH. - Dạy bơi, tuyên truyền mặc áo phao; - Trang bị hệ thống thông tin liên lạc phương tiện đánh bắt hải sản; - Tăng cường công tác quản lý; -Tuyên truyền ngư dân thực hiện lệnh tránh trú bão để đảm bảo an toàn; - Tuyên truyền nâng cao nhận thức về phòng chống thiên tai; Tập huấn Sơ cấp cứu cho người dân trước khi có thiên tai xảy ra; - Sơ tán đến nơi an toàn trước khi thiên tai xảy ra; - Thành lập các Đội Xung kích từng khu dân cư; hỗ trợ nhân lực, vật lực sơ tán những gia đình không đủ khả năng sơ tán như: người già neo đơn, trẻ em, người khuyết tật người |
| 9 | Lúa, hoa màu có nguy | -Các hộ dân chủ quan, thiếu | - Do diện tích canh tác nằm ở vùng trũng, | -Tăng cường tập huấn kỹ thuật trồng trọt cho |

| | | | | |
|----|--|--|--|--|
| | <p>cơ bị đổ ngã, chết, ngập úng, dịch bệnh, năng suất giảm hoặc thất thu khi thiên tai, BĐKH xảy ra.</p> | <p>kiến thức kỹ thuật trồng lúa, hoa màu; -Hệ thống kênh mương chưa được kiên cố hóa. -Chưa có các mô hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng mùa vụ thích ứng với BĐKH</p> | <p>thấp, dọc ven sông Thoá; - Thiếu phương tiện sản xuất; - Cơ cấu giống chưa phù hợp thổ nhưỡng, khí hậu. - Thiếu nhân lực sản xuất khi vào mùa vụ - Thiếu kinh nghiệm sản xuất; - Chạy theo thị trường dẫn đến dôi thừa sản phẩm - Chưa có hệ thống bao tiêu sản phẩm;</p> | <p>người dân; -Chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với thổ nhưỡng và thích ứng BĐKH -Áp dụng KHKT vào sản xuất; -Có kế hoạch thu hoạch sớm trước khi thiên tai xảy ra. -Tuyên truyền người dân lựa chọn giống cây trồng có đầu ra ổn định -Liên doanh, liên kết tìm đầu ra cho sản phẩm nông nghiệp theo chuỗi giá trị. -Xây dựng mô hình, nhân rộng mô hình sản xuất cây trồng thích ứng với BĐKH có năng suất cao; mô hình sản xuất an toàn.</p> |
| 10 | <p>- Ao hồ nuôi tôm, cua, cá có nguy cơ bị sạt lở, hư hỏng, thủy sản trôi, chết, dịch bệnh, giảm năng suất chất lượng khi thiên tai, BĐKH xảy ra</p> | <p>-Bờ bao chưa kiên cố -Chưa được trang bị kiến thức nuôi trồng thủy sản;</p> | <p>- Ao, hồ chưa được kiên cố hóa; - Lòng bè kết cấu chưa bền chắc; - Quản lý quy hoạch nuôi trồng thủy sản chưa chặt chẽ; - Nuôi tự phát không theo KHKT - Không có cơ sở cung cấp giống tốt mà người dân tự mua trên thị trường; - Còn chủ quan, thiếu kiến thức lựa chọn con giống; - Thức ăn mua trôi nổi, không có nguồn gốc; - Chưa bao tiêu sản phẩm;</p> | <p>- Vay vốn, tạo việc làm có thu nhập - Quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản an toàn; - Tập huấn chuyển giao KHKT cho người dân về nuôi trồng thủy sản; - Hỗ trợ kinh phí con giống đảm bảo chất lượng - Thành lập CSSX giống cung cấp cho người dân - Liên kết đầu vào có thức ăn chất lượng; - Cung cố HTX để bao tiêu sản phẩm cho người dân</p> |

| | | | | |
|----|---|--|---|---|
| | | | <ul style="list-style-type: none"> - Thiếu vốn đầu tư; - Ít tham gia tập huấn kỹ thuật nuôi trồng thủy sản. | <ul style="list-style-type: none"> - Tuyên truyền, vận động nuôi trồng theo đúng kỹ thuật, nuôi trồng thủy sản có giá trị kinh tế cao. |
| 11 | Gia súc, gia cầm có thể bị trôi, chết, dịch bệnh, chuồng trại hư hỏng khi thiên tai, BĐKH xảy ra. | <ul style="list-style-type: none"> - Chuồng trại nằm ở vùng trũng, vùng ven sông, ven biển. - Chuồng trại tạm bợ - Chăn nuôi nhỏ lẻ - Người dân chủ quan không di dời gia súc, gia cầm lên cao | <ul style="list-style-type: none"> - Chuồng trại tạm bợ; - Chưa áp dụng KHKT vào chăn nuôi; - Chưa có đơn vị cung cấp giống tốt; - Chưa có bao tiêu sản phẩm; - Thiếu kiến thức về chăn nuôi; - Chủ quan không di dời đến nơi an toàn trước khi thiên tai xảy ra; - Hệ thống loa truyền thanh chưa phủ khắp. | <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng chuồng trại đảm bảo để PCTT, Thích ứng với BĐKH; - Tập huấn ứng dụng KHKT vào chăn nuôi; - Chọn cơ sở cung cấp giống tốt; - Nâng cấp, mở rộng hệ thống loa truyền thanh. |
| 12 | Ô nhiễm môi trường khi thiên tai , BĐKH xảy ra. | <ul style="list-style-type: none"> - Người dân vùng trũng, ven sông, ven biển; - Xe thu gom rác thải không vào được khu lẻ - Các hộ chăn nuôi gia súc, gia cầm còn xả thải ra môi trường xung quanh. | <ul style="list-style-type: none"> - Khoảng 40% hộ dân tự xử lý rác; - 80% hộ dân chăn nuôi chưa sử dụng hầm Biogas thải phân trực tiếp ra môi trường; - Nơi thu gom rác xa khu dân cư. - Do người dân thiếu ý thức còn vứt rác xuống sông, ao, mương; - Chưa thực hiện nghiêm chế tài xử lý vi phạm ô nhiễm môi trường. | <ul style="list-style-type: none"> - Củng cố và phát triển các Tổ tự quản bảo vệ môi trường thu gom rác thải về điểm tập trung; - Hỗ trợ xây dựng hầm Bioga cho các hộ chăn nuôi chưa có hầm Biogas. - Tập huấn cho các hộ nuôi gia cầm sử dụng đệm lót sinh học; - Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân về vệ sinh môi trường. - Thực hiện chế tài xử lý vi phạm ô nhiễm môi trường. |
| 13 | Thiếu nước sinh hoạt khi thiên tai, | <ul style="list-style-type: none"> - Những hộ dân vùng trũng, vùng thấp | <ul style="list-style-type: none"> - Người dân thôn Hải Tân sử dụng nước máy nên khi thiên tai | <ul style="list-style-type: none"> - Tuyên truyền người dân dự trữ nước, sử dụng tiết kiệm; |

| | | | |
|-------------|---|---|---|
| BĐKH xảy ra | -Chưa chủ động dự trữ nguồn nước sinh hoạt trước thiên tai. -Thiếu kiến thức bảo vệ nguồn nước sinh hoạt | xảy ra thường mất điện nên người dân thiếu nước; - Giếng bị ngập nước bẩn. - Chưa được tập huấn, tuyên truyền kiến thức nước sạch, vệ sinh môi trường | - Bịt miệng giếng trước khi bị ngập nước; - Sử dụng viên lọc nước Aquatas hoặc gói lọc nước P&G. -Tổ chức tập huấn, tuyên truyền kiến thức về nước sạch vệ sinh môi trường. |
|-------------|---|---|---|

2. Tổng hợp các giải pháp phòng, chống thiên tai/thích ứng BĐKH

| Nhóm ngành/lĩnh vực (*) | Các giải pháp đề xuất (**) | Địa điểm và đối tượng hưởng lợi | Hoạt động cụ thể để thực hiện giải pháp | Thời gian dự kiến | | Nguồn ngân sách dự kiến |
|--|--|---------------------------------|--|--------------------------------------|--|-------------------------|
| | | | | Ngắn hạn (thời thực hiện dưới 2 năm) | Dài hạn (thời gian thực hiện trên 2 năm) | |
| 1. Hạ tầng công cộng (Điện, Đường, Trường, Trạm, Công trình Thủy lợi); | 1. Xây 03 km kè sông Thoá | Từ Du Quang đến Hải Tân | - Khảo sát - Vận động nguồn lực - Dự toán, thiết kế - Thi công xây dựng - Bàn giao đưa vào sử dụng | | X | Nhà nước |
| | 2. Bê tông hóa đường giao thông: - 0,871km đường giao thông liên xã; - 6,01km đường liên thôn; - 21,5km đường ngõ xóm | Người dân toàn xã | | | X | Nhà nước và nhân dân |
| | 3. Xây dựng cầu | 03 cầu | | | X | Nhà nước |
| | 4. Kiên cố hóa 15km kênh mương nội đồng | Toàn xã | | | X | Nhà nước |
| | 5. Xây mới 10 phòng trường tiểu học ở trung | Trường TH, | | | X | Nhà nước |

| | | | | | | |
|------------------------------------|---|---|---|--------|---|---|
| | tâm | | | | | |
| | 6. Xây dựng bể bơi cho học sinh | Trường TH, THCS | | | X | Dự án GCF |
| | 7. Nạo vét cửa Mỹ Á, phá các ghềnh đá | Cửa Mỹ Á | | | X | Nhà nước |
| 2.Nhà ở | 1.Xây dựng mới 15 nhà đơn sơ | 1.Thôn Du Quang, thôn Hải Tân | - Khảo sát - Vận động nguồn lực - Dự toán, thiết kế, chọn mẫu nhà. | X | | Dự án GCF Hộ dân Các đoàn thể |
| | 2. Nâng cấp 204 nhà thiếu kiên cố | Thôn Du Quang 31, Hải Tân 65, Bàn An 55, Phần Thát 53 | - Thi công xây dựng - Bàn giao đưa vào sử dụng | X | | Hộ dân Các đoàn thể Dự án GCF |
| | 3.Đầu tư xây dựng 03 nhà văn hóa | Du Quang Bàn An, Hải Tân | -Vận động nguồn lực -Dự toán, thiết kế -Xây dựng -Đưa vào sử dụng | | X | -UBND xã -Các hộ dân -Dự án GCF |
| | 4.Tập huấn, tuyên truyền kiến thức XD nhà an toàn | Các thôn Người dân | -Xây dựng kế hoạch; -Tổ chức tập huấn -Tuyên truyền qua hội nghị,loa đài, tờ rơi | X | | -UBND xã -Các đoàn thể - Dự án (Tài liệu) |
| 3.Nước sạch, vệ sinh và môi trường | 1. Xây dựng 04 đài nước sạch | Hải Tân 1, Bàn An 1, Du Quang 1, Phần Thát 1 | - Khảo sát - Vận động nguồn lực - Dự toán, thiết kế - Trang bị - Bàn giao đưa vào sử dụng | | X | Vận động nhà đầu tư |
| | 2. Mở rộng tuyến thu gom rác thải trên toàn xã | Toàn xã (nhánh đường ngang) | | X | | UBND xã |
| | 3. Trang bị 150 Thùng rác ở các trục đường ngang | Toàn xã, đầu đường ngang | | X | | Đơn vị đăng ký thu gom |
| | 4. Tuyên truyền | Người dân | - Tuyên truyền qua | Thường | | Y tế |

| | | | | | | |
|------------|---|---|---|-------------------------|--|-------------------------------------|
| | nâng cao nhận thức cộng đồng nước sạch và VSMT | toàn xã | các cuộc họp lồng ghép; - Tuyên truyền qua hệ thống loa truyền thanh; - Kiểm tra, xử lý những tổ chức, cá nhân vi phạm ÔNMT | xuyên mỗi tháng/lần | | Hội phụ nữ |
| | 5. Tập huấn kiến thức phòng các bệnh phụ khoa -Tuyên truyền hướng dẫn cách phòng bệnh cho chị em | Phụ nữ toàn xã | -Xây dựng kế hoạch -Tổ chức tập huấn -Tổ chức truyền thông qua nhóm, chi hội phụ nữ các thôn | Trước mùa thiên tai | | Trạm y tế Hội phụ nữ |
| 4.Y tế | Nâng cao nhận thức cho người dân về bảo vệ môi trường thích ứng với BĐKH | Toàn xã (ưu tiên phụ nữ) | 1. Tuyên truyền qua đài truyền thanh xã (5h30 thứ 5 hàng tuần) 2. Tuyên truyền thông qua các cuộc họp lồng ghép (3 tháng/lần) 3. Mở các chiến dịch sức khỏe sinh sản (6 tháng/lần) 4. Tổ chức tập huấn cho các cộng tác viên và 4 y tế thôn 5. Cấp tờ rơi 6. Tuyên truyền lưu động 7. Ra quân dọn vệ sinh môi trường sau thiên tai xảy ra | Thường xuyên hàng tháng | | TRạm y tế phối hợp với các đoàn thể |
| 5.Giáo dục | Nâng cao năng lực và nhận thức về PCTT cho học sinh | 1. Học sinh của các trường THCS và tiểu học | 1. Mở lớp tập bơi cho học sinh 2. Lồng ghép kiến thức PCTT/BĐKH trong chương trình ngoại khóa 3. Tổ chức hội thi | X | | Dự án hỗ trợ, các nhà trường |

| | | | | | | |
|---------------------------|---|--|---|----------|---|---|
| | | | tìm hiểu kiến thức PCTT | | | |
| 6.Rừng | Mở rộng diện tích rừng phòng hộ trên cát | Thôn Hải Tân, Bàn An, Phần Thát (38,75 ha) | - Khảo sát - Vận động nguồn lực - Dự toán, thiết kế - Trồng 38,75ha rừng - Bàn giao cho các thôn quản lý; - Vận động nhân dân trồng cây xanh xung quanh nhà, nơi công cộng | Hàng năm | | Dự án, UBND xã |
| 6.Trồng trọt và chăn nuôi | -Áp dụng KHKT vào trồng trọt và chăn nuôi -Xây dựng, nhân rộng mô hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với biến đổi khí hậu; | Toàn xã | 1.Trang bị phương tiện sản xuất hiện đại (4 máy gặt đập liên hợp, 5 máy băm) 2.Xây dựng trạm bơm chống hạn cho 3 thôn: Phần Thát, Du Quang, Bàn An 2.Tổ chức tập huấn chuyển giao KHKT trồng trọt và chăn nuôi (4 lớp/50 người/ năm) 3.Vận động nhân dân gieo trồng đúng lịch thời vụ do cấp trên quy định (thông qua HTX và các đội SX) 4.Tham quan, học tập, xây dựng mô hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng 5.Liên kết kêu gọi đầu tư tạo công ăn việc làm cho người dân | X | | Các hộ gia đình -Hội Nông dân,Hội Phụ nữ |
| 7.Đánh bắt thủy hải sản | Mở rộng phát triển ngành nghề đánh bắt hải sản | Ngư dân toàn xã | 1. Củng cố Nghiệp đoàn nghề cá; 2. Vận động đóng | | X | Nhà nước UBND xã |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|--|--|
| | theo hướng bền vững | | <p>mới 5 tàu trên 700 CV</p> <p>3. Nâng cấp và sửa chữa tàu có công suất nhỏ dưới 90 CV</p> <p>4. Trang bị hệ thống thông tin liên lạc, áo phao</p> <p>5. Tập huấn cho ngư dân về sơ cấp cứu và kiến thức về PCTT;</p> <p>6. Phát triển hệ thống thu mua và chế biến thủy hải sản</p> | | | |
| 8.Nuôi trồng thủy hải sản | Trang bị kiến thức và kỹ năng nuôi trồng thủy sản theo hướng tiến bộ KHKT | Những hộ dân tham gia nuôi trồng thủy sản toàn xã | <p>1.Tuyên truyền lòng ghép qua các cuộc họp thôn;</p> <p>2. Tập huấn trang bị kiến thức về nuôi trồng thủy hải sản cho người dân;</p> <p>3.Thiết lập cơ sở cung cấp giống tốt, thức ăn có nguồn gốc đảm bảo;</p> <p>4. Hợp đồng với các cơ sở bao tiêu sản phẩm ổn định</p> | X | | UBND xã Hộ gia đình Doanh nghiệp |
| 9.Buôn bán nhỏ và ngành nghề dịch vụ khác | Đầu tư phát triển TM-DV | Toàn xã | <p>1.Xây dựng chợ trung tâm, quy hoạch, phân lô</p> <p>2. Hỗ trợ vốn, khuyến khích người dân đầu tư phát triển kinh doanh đa dạng hàng hóa</p> <p>3. Mở rộng phát triển dịch vụ nghề biển</p> | X | | -UBND xã -Hộ dân |
| 10.Thông tin truyền thông và | Trang bị 13 cụm loa truyền thanh; Trang bị bộ loa | Những hộ dân xa hệ thống loa truyền | <p>-</p> <p>-Cắm biển cảnh báo tại 3 cầu tại thôn Du Quang,</p> | X | | -Dự án hỗ trợ và UBND xã |

| | | | | | | |
|---|---|----------------------------------|--|---|--|----------------------|
| cảnh báo sớm, trang thiết bị cứu hộ cứu nạn | truyền thanh di động | thanh và nơi có cụm loa bị hỏng. | Hải Tân và Bàn An -Trang thiết bị cứu hộ cứu nạn cho các thôn Lắp đặt 13 cụm loa truyền thanh (26 loa): Bàn An: 03, Du Quang: 04, Phần Thát: 03, Hải Tân : 03; -Mua sắm máy Icom cho 100 phương tiện đánh bắt; -Mua sắm máy, loa tăng âm di động | | | |
| 11.Phòng chống thiên tai và TUBĐKH | Nâng cao nhận thức cộng đồng về PCTT&TUBĐKH | Toàn xã | 1.Tuyên truyền PCTT & TUBĐKH lồng ghép qua các buổi họp ở thôn và các ban, ngành đoàn thể 2. Tuyên truyền thông qua hệ thống truyền thanh xã (02 lần/ngày trước khi thiên tai xảy ra) 3. Tập huấn nâng cao kiến thức, kỹ năng sơ cấp cứu, cứu hộ, cứu nạn cho đội xung kích, lực lượng đánh bắt hải sản và người dân. 4. Tổ chức diễn tập PCTT tại các thôn có nguy cơ rủi ro cao | X | | Dự án GCF và UBND xã |

Trên đây là báo cáo kết quả đánh rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng tại xã Hồ Quang do nhóm hỗ trợ kỹ thuật & nhóm hỗ trợ cộng đồng của xã thực hiện tháng 6/2018./.

Nơi nhận:

- Tổng cục PCTT (báo cáo);
- Ban QLDA Tỉnh (báo cáo);
- Ban PCTT&TKCN huyện
- TT/Đảng ủy, TT/HĐND Xã;
- CT&các PCT.UBND Xã;

**TM. NHÓM HỖ TRỢ KỸ THUẬT
TRƯỞNG NHÓM**

(Đã ký)

- UBMTTQ và các đoàn thể Xã;
- Ban PCTT&TKCN xã;
- Lưu: VPUB xã.

Huỳnh Xuân Bình
PHÓ CHỦ TỊCH UBND XÃ

D. PHỤ LỤC BÁO CÁO

Phụ lục 1: Danh sách người tham gia đánh giá

| TT | Họ tên | Chức vụ, đơn vị | Số điện thoại | Ghi chú |
|----|-----------------------|---------------------------|---------------|---------|
| 1 | Huỳnh Xuân Bình | PCT UBND xã | 0985977066 | |
| 2 | Nguyễn Thanh Dự | Phó Khối Dân vận | 0961077969 | |
| 3 | Vũ Văn Sỹ | Cán bộ khuyến nông-Thú y | 0947496140 | |
| 4 | Huỳnh Tấn Được | Bí thư xã đoàn | 0968984426 | |
| 5 | Trần Thị Mỹ Diệu | CT Nạn nhân da cam-Dioxin | 01644052525 | |
| 6 | Ngô Thị Minh Thư | Cán bộ Nông Lâm Thủy sản | 01695155162 | |
| 7 | Nguyễn Thị Xuân Quỳnh | Phó Bí thư Đoàn TN | 0979581036 | |
| 8 | Đông Thị Kim Liên | Phó CT Hội Nông dân | 01652667198 | |
| 9 | Phan Đức Hùng | CT Hội CTĐ | 01273694438 | |
| 10 | Đặng Quang Sứ | CT Hội Cựu chiến Binh | 01266641287 | |

1. Một số hình ảnh hoạt động:

1. Tập huấn nhóm HTKT xã Phổ Quang

2. Họp dân thu thập thông tin



03.Họp dân thu thập thông tin



Đ/c Huỳnh Xuân Bình –PCTUBND-Trưởng nhóm HTKT đang thông qua báo cáo



